

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 041.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第四十一**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
tứ thập nhất.

**Hoa Nghiêm Kinh Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
41.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La  
dịch.

離世間品第三十三之六

Ly Thế gian Phẩm đệ tam thập tam chi lục.

Phẩm thứ 33 phần 6 Rời Thế gian.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種足。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng túc. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại chân. Thế nào là 10?

所謂: 淨戒足。積集成滿一切大願故。

Sở vi: Tịnh Giới túc. Tích tập thành mãn nhất thiết đại nguyện cố.

Gọi là: Chân Giới hạnh Thanh tịnh. Do tích góp được tràn đầy tất cả nguyện lớn.

精進足。積集一切菩提枝至不退轉故。

Tinh tiến túc. Tích tập nhất thiết Bồ Đề chi chí Bất thoái chuyển cố.

Chân Tinh tiến. Do tích góp tất cả cành Bồ Đề tới Không chuyển lui.

諸通足。隨眾生願令歡喜故。

Chư Thông túc. Tùy chúng sinh nguyện linh hoan hỉ cố.

Chân các thông suốt. Do thuận theo nguyện của chúng sinh làm cho vui mừng.

身通足。不離一坐而能悉詣一切佛刹故。

Thân thông túc. Bất ly nhất tọa nhi năng tất nghê nhất thiết Phật sát cố.

Chân thông suốt thân. Do không rời một chỗ mà có thể đều đi tới tất cả Nước Phật.

深心足。究竟一切勝妙法故。堅誓足。

Thâm tâm túc. Cứu cánh nhất thiết thắng diệu Pháp cố. Kiên thệ túc.

Chân tâm thâm sâu. Do thành quả tất cả Pháp tốt đẹp. Chân thệ nguyện kiên cố.

所求諸事悉究竟故。攝右法足。不違一切尊重教故。

Sở cầu chư sự tất cứu cánh cố. Nhiếp hữu Pháp túc. Bất vi nhất thiết tôn trọng giáo cố.

Do cầu mong các việc đều thành quả. Hút lấy đầy đủ Pháp bên phải. Do không ngược lại tất cả, tôn trọng giáo lý.

聞法無厭足。聞持一切佛所說法無疲倦故。如法資生具足。

Văn Pháp vô yếm túc. Văn trì nhất thiết Phật sở thuyết Pháp vô bì quyện cố. Như Pháp tư sinh cụ túc.

Chân nghe Pháp không chán. Do nghe giữ Pháp được tất cả Phật nói không mệt chán. Chân đủ tư trang như Pháp.

入一切眾諸根無異故。正向菩薩行足。離一切惡故。

Nhập nhất thiết Chư Căn vô dị cố. Chính hướng Bồ Tát hạnh túc. Ly nhất thiết ác cố.

Do nhập vào các Căn của tất cả chúng sinh không khác. Chân hạnh Bồ Tát thẳng hướng. Do rời tất cả ác.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種足。若菩薩摩訶薩安住此足。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng túc.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử túc.

Phật Tử! Đó là 10 loại chân của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở chân này.

則得一切諸佛無上勝足。能一舉足皆悉遍至一切世界。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng thắng túc.

Năng nhất cử túc giai tất biến chí nhất thiết Thế giới.

Chắc là được chân tốt nhất Bình Đẳng của tất cả các Phật. Có thể một nhắc chân hết thấy đều tới khắp tất cả Thế giới.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種手。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thủ. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tay. Thế nào là 10 ?

所謂：

信手。於一切佛所說正法。一向信心究竟受持故。

Sở vị : Tín thủ. Ư nhất thiết Phật sở thuyết Chính pháp. Nhất hướng tín tâm cứu cánh thụ trì cố.

Gọi là : Tay tin. Ở nơi ở của tất cả Phật nói Pháp đúng. Do một hướng tâm tin thành quả nhận giữ.

不著財施手。有來乞者令歡喜故。先意善來問訊手。

Bất trước tài thí thủ. Hữu lai khát giả linh hoan hỉ cố. Tiên ý thiện lai vấn tẩn thủ.

Tay không nương nhờ Bồ thí tiền tài. Do có người tới xin giúp cho vui mừng. Tay ý trước tiên hay tới thăm hỏi.

右掌相顯現故。恭敬供養一切佛手。

Hữu chưởng tướng hiển hiện cố. Cung kính cúng dưỡng nhất thiết Phật thủ.

Do hiện ra rõ tướng tay phải. Tay cung kính cúng dưỡng tất cả Phật.

長養無量功德無疲厭故。善解多聞手。

Trưởng dưỡng vô lượng công Đức vô bì yếm cố.

Thiện giải Đa văn thủ.

Do nuôi lớn vô lượng công Đức không có mệt chán.

Tay dễ hiểu Nghe nhiều.

除一切眾生諸疑惑故。遠離三界離生寂靜手。

Trừ nhất thiết chúng sinh chư nghi hoặc cố. Viễn ly

Tam giới ly sinh Tịch tĩnh thủ.

Do trừ bỏ các nghi hoặc của tất cả chúng sinh. Tay

rời xa Ba Cõi rời sinh Tĩnh lặng.

拔欲污泥眾生類故。安置彼岸手。救濟四流漂沒眾生故。

Bạt dục ô nê chúng sinh loại cố. An trí bỉ Ngạn thủ.

Cứu tế tứ lưu phiêu một chúng sinh cố.

Do muốn kéo các chúng sinh ra khỏi bùn. Tay xếp

yên tới Niết Bàn. Do cứu giúp chúng sinh trôi chìm

trong 4 giong chảy.

離吝法手。盡能開說一切法故。

Ly lận Pháp thủ. Tận năng khai thuyết nhất thiết Pháp cố.

Tay Pháp rời tham tiếc. Do có thể mở rộng giảng tất cả Pháp.

一切世間離世間諸論智手。除滅一切身心病故。

Nhất thiết Thế gian ly Thế gian chư luận Trí thủ. Trừ diệt nhất thiết thân tâm bệnh cố.

Tay các Trí tuệ luận rời Thế gian, tất cả Thế gian. Do trừ diệt bệnh của tất cả thân tâm.

智慧寶手。除滅一切煩惱癡闇，

示現一切不可稱說法光明故。

Trí tuệ bảo thủ. Trừ diệt nhất thiết Phiền não si ám, thị hiện nhất thiết bất khả xưng thuyết Pháp Quang minh cố.

Tay Trí tuệ báu. Do trừ diệt tất cả Phiền não ngu tối, tỏ ra rõ tất cả Quang sáng của Pháp không thể nói giảng.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種手。若菩薩摩訶薩安住此手。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thủ.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ thủ.

Phật Tử! Đó là 10 loại tay của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tay này.

則得一切諸佛無上之手。能以一掌普覆十方一切世界。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng chi thủ. Năng dĩ nhất chưởng phổ phúc thập phương nhất thiết Thế giới.

Chắc là được tay Bình Đẳng của tất cả các Phật. Có thể dùng một bàn tay che lên khắp tất cả Thế giới 10 phương.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種腹。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phúc. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tốt bụng. Thế nào là 10?

所謂: 離諂曲腹。直心清淨故。離幻偽腹。

Sở vị: Ly siểm khúc phúc. Trực tâm Thanh tịnh cố. Ly huyễn ngụy phúc.

Gọi là: Bụng rời siểm nịnh. Do tâm ngay thẳng Thanh tịnh. Bụng rời ảo vọng.

身口意業皆真正故。不爲事腹。離藏惡故。

Thân khẩu ý Nghiệp giai chân chính cố. Bất vi sự phúc. Ly tạng ác cố.

Do Nghiệp Thân miệng ý đều chân chính. Bụng không làm việc. Do rời tạng ác.

無窮盡腹。於一切法無所著故。滅煩惱腹。智明淨故。

Vô cùng tận phúc. Ư nhất thiết Pháp vô sở trước cố. Diệt Phiền não phúc. Trí minh tịnh cố.

Bụng không hết tận cùng. Do với tất cả Pháp không nơi nương nhờ. Bụng diệt Phiền não. Do Trí tuệ sáng sạch.

清淨心腹。離一切惡故。觀察一切食想腹。



Thanh tịnh tâm phúc. Ly nhất thiết ác cố. Quan sát nhất thiết thực tướng phúc.

Bụng tâm Thanh tịnh. Do rời tất cả ác. Bụng nhớ quan sát tất cả thức ăn.

正念真實法故。觀察一切行腹。善覺緣起故。

Chính niệm chân thực Pháp cố. Quan sát nhất thiết hạnh phúc. Thiện giác Duyên khởi cố.

Do Nhớ đúng Pháp chân thực. Bụng quan sát tất cả hạnh. Do dễ hiểu Duyên phát ra.

善覺一切道腹。具足成就正希望故。

Thiện giác nhất thiết Đạo phúc. Cụ túc thành tựu chính hi vọng cố.

Bụng dễ hiểu tất cả Đạo. Do thành công đầy đủ hi vọng đúng.

離一切煩惱諸邪見腹。令一切眾生得如來腹故。

Ly nhất thiết Phiền não chư tà kiến phúc. Linh nhất thiết chúng sinh đắc Như Lai phúc cố.

Bụng rời tất cả Phiền não các thấy sai trái. Do giúp cho tất cả chúng sinh được bụng của Như Lai.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種腹。若菩薩摩訶薩安住此腹。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phúc.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử phúc.

Phật Tử ! Đó là 10 loại bụng của Bồ Tát Bồ Tát lớn.  
Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở bụng này.

則得一切諸佛無上之腹。悉能容受一切眾生。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật Vô thượng chi phúc. Tất  
năng dung thụ nhất thiết chúng sinh.

Chắc là được bụng Bình Đẳng của tất cả các Phật.

Đều có thể thu nạp tất cả chúng sinh.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種藏。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tạng. Hà  
đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tạng. Thế nào là  
10 ?

所謂：不斷如來種姓是菩薩藏。

Sở vi : Bất đoạn Như Lai chủng tính thị Bồ Tát tạng.

Gọi là : Tạng Bồ Tát đó không cắt đứt họ tộc của Như  
Lai.

廣說佛法長養無量諸善法故。

Quảng thuyết Phật Pháp, trưởng dưỡng vô lượng chư  
thiện Pháp cố.

Do rộng nói Pháp Phật, nuôi lớn vô lượng các Pháp  
thiện.

受持守護如來正法是菩薩藏。開示眾生大智明故。

Thụ trì thủ hộ Như Lai Chính pháp thị Bồ Tát tạng.

Khai thị chúng sinh đại Trí minh cố.

Tạng Bồ Tát đó nhận giữ giúp bảo vệ Pháp đúng của Như Lai. Do mở rộng tỏ rõ Trí tuệ sáng lớn của chúng sinh.

長養僧寶是菩薩藏。攝取不退正法輪故。

Trưởng dưỡng Tăng Bảo thị Bồ Tát tạng. Nhiếp thủ bất thoái Chính pháp luân cố.

Tạng Bồ Tát đó nuôi lớn Tăng Báu. Do hút lấy vàng Pháp đúng không lui.

覺悟正定眾生是菩薩藏。度脫眾生不失時故。

Giác ngộ Chính định chúng sinh thị Bồ Tát tạng. Độ thoát chúng sinh bất thất thời cố.

Tạng Bồ Tát đó giác ngộ chúng sinh Yên định đúng. Do độ thoát chúng sinh không sai thời.

教化成熟不定眾生是菩薩藏。善根相續因不斷故。

Giáo hóa thành thục bất định chúng sinh thị Bồ Tát tạng. Thiện Căn tương tục nhân bất đoạn cố.

Tạng Bồ Tát đó giáo hóa thành thục chúng sinh không yên định. Do vì không cắt đứt Căn thiện liên tục.

發大悲心救護邪定眾生是菩薩藏。起彼未來善根因緣故。

Phát Đại Bi tâm cứu hộ tà định chúng sinh thị Bồ Tát tạng. Khởi bỉ Vị lai thiện Căn Nhân duyên cố.

Tạng Bồ Tát đó phát tâm Đại Bi cứu giúp chúng sinh yên định sai trái. Do nổi lên Nhân duyên Căn thiện thời Tương lai đó.

滿足如來十力不可沮壞是菩薩藏。

Mãn túc Như Lai thập lực bất khả tự hoại thị Bồ Tát tạng.

Tạng Bồ Tát đó đầy đủ 10 lực của Như Lai không thể tan hỏng.

降伏眾魔具足成就不退善根故。

Hàng phục chúng Ma, cụ túc thành tựu bất thoái thiện Căn cố.

Do hàng phục các Ma, thành công đầy đủ Căn thiện không lui.

住四無畏大師子吼是菩薩藏。令一切眾生悉歡喜故。

。

Trụ tứ vô úy đại Sư Tử hống thị Bồ Tát tạng. Linh nhất thiết chúng sinh tất hoan hỉ cố.

Tạng Bồ Tát đó dừng ở Sư Tử lớn gầm 4 không sợ hãi. Do giúp cho tất cả chúng sinh đều vui mừng.

得佛十八不共法是菩薩藏。一切智慧無不至故。

Đắc Phật thập bát bất cộng Pháp thị Bồ Tát tạng.

Nhất thiết Trí tuệ vô bất chí cố.

Tạng Bồ Tát đó được 18 không cùng Pháp của Phật.

Do Tất cả Trí tuệ đều cùng tới.

Kinh Hoa Nghiêm

平等覺悟一切眾生，一切刹，一切法，  
一切佛是菩薩藏。

Bình đẳng giác ngộ nhất thiết chúng sinh, nhất thiết  
Sát, nhất thiết Pháp, nhất thiết Phật thị Bồ Tát tạng.  
Tạng Bồ Tát đó Bình Đẳng giác ngộ tất cả chúng sinh,  
tất cả Nước Phật, tất cả Pháp, tất cả Phật.

於一念中深入平等故。

Ư nhất niệm trung thâm nhập bình đẳng cố.

Do ở trong một nghĩ nhớ nhập sâu vào bình đẳng.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種藏。若菩薩摩訶薩安住此藏。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tạng.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tạng.

Phật Tử! Đó là 10 loại tạng của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tạng này.

則得一切諸佛無上善根大智慧藏。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng thiện Căn đại  
Trí tuệ tạng.

Chắc là được tạng Trí tuệ lớn Căn thiện Bình Đẳng  
của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種心。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tâm. Hà  
đẳng vi thập?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tâm. Thế nào là 10 ?

所謂：勇猛心。所發事業悉究竟故。無懈怠心。

Sở vị : Dũng mãnh tâm. Sở phát sự Nghiệp tất cứu cánh cố. Vô giải đãi tâm.

Gọi là : Tâm dũng mãnh. Do phát ra được sự nghiệp đều kết quả. Tâm không lười nhác.

積集相好諸善根故。勇健力心。摧伏一切諸惡魔故。

Tích tập Tướng Hảo chư thiện Căn cố. Dũng kiện lực tâm. Tồi phục nhất thiết chư ác Ma cố.

Do tích góp các Căn thiện Tướng Hảo. Tâm lực dũng mạnh. Do đẩy lui tất cả các Ma ác.

正思惟心。除滅一切煩惱垢故。不退轉心。

Chính tư duy tâm. Trừ diệt nhất thiết Phiền não cấu cố. Bất thoái chuyển tâm.

Tâm suy nghĩ đúng. Do trừ diệt tất cả Phiền não cấu bẩn. Tâm Không chuyển lui.

往詣道場究竟菩提故。性清淨心。覺心無所至，無所著故。

Vãng nghệ Đạo tràng cứu cánh Bồ Đề cố. Tính Thanh tịnh tâm. Giác tâm vô sở chí, vô sở trước cố.

Do đi tới Đạo tràng thành quả Bồ Đề. Tâm tính Thanh tịnh. Do hiểu tâm không nơi tới, không nơi nương nhờ.

知眾生心。隨眾生性令彼覺悟得解脫故。

Tri chúng sinh tâm. Tùy chúng sinh tính linh bử giác ngộ đắc Giải thoát cố.

Tâm biết chúng sinh. Do thuận theo tính chúng sinh giúp cho họ giác ngộ được Giải thoát.

入大梵天住住佛法心。種種眾生性悉救護故。

Nhập đại Phạm Thiên trú trụ Phật Pháp tâm. Chúng chủng chúng sinh tính tất cứu hộ cố.

Tâm nhập vào ở Trời Phạm lớn dừng ở Pháp Phật. Do đều cứu giúp đủ các loại tính chúng sinh.

空無相無願無行心。遠離相見不著三界故。

Không vô tướng vô nguyện vô hạnh tâm. Viễn ly tương kiến bất trước Tam giới cố.

Tâm Rỗng, không hình tướng, không nguyện, không hạnh. Do rời xa cùng thấy không nương nhờ Ba Cõi.

金剛莊嚴心。眾生數等魔乃至不能動一毛故。

Kim cương trang nghiêm tâm. Chúng sinh số đẳng Ma nãi chí bất năng động nhất mao cố.

Tâm Kim cương trang nghiêm. Do số chúng sinh cùng với Ma, thậm chí không thể động chuyển một sợi lông.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種心。若菩薩摩訶薩安住此心。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tâm.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại tâm của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này.

則得一切諸佛無上金剛藏心。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Kim cương tạng tâm.

Chắc là được tâm tạng Kim cương Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種莊嚴。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng trang nghiêm. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại trang nghiêm. Thế nào là 10?

所謂：大慈莊嚴。救護一切眾生故。大悲莊嚴。

Sở vi : Đại Từ trang nghiêm. Cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố. Đại Bi trang nghiêm.

Gọi là : Trang nghiêm Đại Từ. Do cứu giúp tất cả chúng sinh. Trang nghiêm Đại Bi.

堪忍一切苦故。大願莊嚴。所可發願悉究竟故。

Kham Nhẫn nhất thiết khổ cố. Đại nguyện trang nghiêm. Sở khả phát nguyện tất cứu cánh cố.



Do chịu Nhẫn nhịn tất cả khổ. Trang nghiêm nguyện lớn. Do có thể phát ra nguyện đều thành quả.

迴向莊嚴。建立一切諸佛功德妙莊嚴故。

Hồi hướng trang nghiêm. Kiến lập nhất thiết chư Phật công Đức diệu trang nghiêm cố.

Trang nghiêm hồi hướng. Do thiết lập trang nghiêm vi diệu công Đức của tất cả các Phật.

功德莊嚴。饒益一切眾生故。波羅蜜莊嚴。

Công Đức trang nghiêm. Nhiều ích nhất thiết chúng sinh cố. Ba La Mật trang nghiêm.

Trang nghiêm công Đức. Do lợi ích tất cả chúng sinh.

Trang nghiêm Pháp tới Niết Bàn.

度脫一切眾生故。智慧莊嚴。

Độ thoát nhất thiết chúng sinh cố. Trí tuệ trang nghiêm.

Do độ thoát tất cả chúng sinh. Trang nghiêm Trí tuệ.

除滅一切眾生煩惱愚癡闇故。方便莊嚴。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh Phiền não ngu si ám cố. Phương tiện trang nghiêm.

Do trừ diệt Phiền não ngu si tối của tất cả chúng sinh.

Trang nghiêm Phương tiện.

出生普門諸善根故。一切智心堅固不亂莊嚴。

Xuất sinh Phổ môn chư thiện Căn cố. Nhất thiết Trí tâm kiên cố bất loạn trang nghiêm.

Do sinh ra các Căn thiện của Môn rộng khắp. Trang nghiêm Tất cả Trí tuệ kiên cố không loạn.

不樂異乘故。決定莊嚴。於正法中滅疑惑故。

Bất nhạo dị Thừa cố. Quyết định trang nghiêm. Ủ Chính pháp trung diệt nghi hoặc cố.

Do không ham thích bậc Pháp khác. Trang nghiêm quyết định. Do ở trong Pháp đúng diệt trừ nghi hoặc. 佛子!

是為菩薩摩訶薩十種莊嚴。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng trang nghiêm. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại trang nghiêm của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上莊嚴。降一切魔。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng trang nghiêm. Hàng nhất thiết Ma.

Chắc là được trang nghiêm Bình Đẳng của tất cả các Phật. Hàng phục tất cả Ma.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種器仗。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng khí trượng. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại dựa vào khí chất. Thế nào là 10?

所謂：遠離慳吝惠施心仗。除滅一切慳貪垢故。

Sở vị : Viễn ly xan lận huệ thí tâm trượng. Trừ diệt nhất thiết xan tham cấu cố.

Gọi là : Dựa vào tâm ân huệ ban cho rời xa tham tiếc.  
Do trừ diệt tất cả bản tham tiếc.

持戒仗。拔出一切諸惡戒故。平等觀察一切法仗。

Trì Giới trượng. Bạt xuất nhất thiết chư ác Giới cố.

Bình đẳng quan sát nhất thiết Pháp trượng.

Dựa vào giữ Giới hạnh. Do rút bỏ tất cả các Giới

hạnh ác. Dựa vào bình đẳng quan sát tất cả Pháp.

遠離一切虛妄法故。智慧仗。除滅眾生諸煩惱故。

Viễn ly nhất thiết hư vọng Pháp cố. Trí tuệ trượng.

Trừ diệt chúng sinh chư Phiền não cố.

Do rời xa tất cả Pháp ảo vọng. Dựa vào Trí tuệ. Do

trừ diệt các Phiền não của chúng sinh.

正命仗。遠離一切諸邪命故。方便仗。

Chính mệnh trượng. Viễn ly nhất thiết chư tà mệnh

cố. Phương tiện trượng.

Dựa vào mệnh đúng. Do rời xa tất cả các mệnh sai

trái. Dựa vào Phương tiện.

一切示現故。略說貪, 恚, 癡一切煩惱是菩薩仗。

Nhất thiết thị hiện cố. Lược thuyết tham khuể si nhất

thiết Phiền não thị Bồ Tát trượng.

Do tỏ ra rõ tất cả. Dựa vào Bồ Tát đó nói sơ qua tham lam thù giận ngu si tất cả các Phiền não.

以煩惱門化眾生故。生死仗。不斷菩薩行教化眾生故。

Dĩ Phiền não môn hóa chúng sinh cố. Sinh tử trượng. Bất đoạn Bồ Tát hạnh giáo hóa chúng sinh cố.

Do vì môn Phiền não cảm hóa chúng sinh. Dựa vào sinh chết. Do không cắt đứt hạnh Bồ Tát giáo hóa chúng sinh.

說實法仗。一切無著故。一切智門仗。不離菩薩行門故。

Thuyết thực Pháp trượng. Nhất thiết vô trước cố. Nhất thiết Trí môn trượng. Bất ly Bồ Tát hạnh môn cố.

Dựa vào nói Pháp chân thực. Do không nương nhờ tất cả. Dựa vào môn Tất cả Trí tuệ. Do không rời môn hạnh Bồ Tát.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種器仗。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng khí trượng. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại dựa vào khí chất của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則能除滅一切眾生長夜積集煩惱，結使，習氣。

Tác năng trừ diệt nhất thiết chúng sinh trường dạ tích tập Phiền não, kết sử tập khí.

Chắc là có thể trừ diệt tích góp Phiền não, kết buộc sai khiến thói quen trong đêm dài của tất cả chúng sinh.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種頭。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng đầu. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hàng đầu. Thế nào là 10?

所謂：涅槃首。無見頂故。

Sở vi: Niết Bàn thủ. Vô kiến đỉnh cố.

Gọi là: Niết Bàn hàng đầu. Do không nhìn thấy đỉnh đầu.

恭敬尊重首。一切世間，天人恭敬供養故。

Cung kính tôn trọng thủ. Nhất thiết Thế gian, Thiên nhân cung kính cúng dưỡng cố.

Cung kính tôn trọng hàng đầu. Do tất cả Thế gian, người Trời cung kính cúng dưỡng.

深妙首。於一切三千大千世界最第一故。

Thâm diệu thủ. Ở nhất thiết Tam thiên Đại thiên Thế giới tối đệ nhất cố.

Vi diệu thâm sâu hàng đầu. Do ở tất cả Ba nghìn Đại thiên Thế giới tối cao bậc nhất.

一切善根首。三界眾生應供養故。

Nhất thiết thiện Căn thủ. Tam giới chúng sinh ứng cúng dưỡng cố.

Tất cả Căn thiện hàng đầu. Do chúng sinh Ba Cõi cần cúng dưỡng.

荷負一切眾生首。得無上金剛頂故。

Hà phụ nhất thiết chúng sinh thủ. Đắc Vô thượng Kim cương đỉnh cố.

Đảm nhiệm tất cả chúng sinh hàng đầu. Do được đỉnh đầu Kim cương Bình Đẳng.

無量無邊首。攝取一切最勝法故。般若波羅蜜首。

Vô lượng vô biên thủ. Nhiếp thủ nhất thiết tối thắng Pháp cố. Bát nhã Ba La Mật thủ.

Vô lượng vô biên hàng đầu. Do hút lấy tất cả Pháp tốt. Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn hàng đầu.

樂法王法故。方便首。示現一切眾生平等首故。

Nhạo Pháp vương Pháp cố. Phương tiện thủ. Thị hiện nhất thiết chúng sinh bình đẳng thủ cố.

Do ham thích Pháp của Vua Pháp. Phương tiện hàng đầu. Do tỏ ra rõ bình đẳng hàng đầu của tất cả chúng sinh.

教化成熟一切眾生首。爲一切眾生無上師故。

Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh thủ. Vì nhất thiết chúng sinh Vô thượng Sư cố.

Giáo hóa thành thực tất cả chúng chúng sinh hàng đầu. Do là Thầy Bình Đẳng của tất cả chúng sinh.

守護如來正法首。不斷三寶故。

Thủ hộ Như Lai Chính pháp thủ. Bất đoạn Tam Bảo cố.

Giúp bảo vệ Pháp đúng của Như Lai hàng đầu. Do không cắt đứt Phật Pháp Tăng.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種頭。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng đầu.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại hàng đầu của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上智頂。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Trí đỉnh.

Chắc là được tất cả đỉnh cao Trí tuệ Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種眼。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhãn. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại mắt. Thế nào là 10?

所謂：

肉眼。見一切色故。天眼。見一切眾生死此生彼故。

Sở vị : Nhục nhãn. Kiến nhất thiết Sắc cố. Thiên nhãn. Kiến nhất thiết chúng sinh tử thử sinh bỉ cố.

Gọi là : Mắt thịt. Do thấy tất cả Sắc thân. Mắt Trời.

Do thấy tất cả chúng sinh chết nơi này sinh nơi kia.

慧眼。見一切眾生死諸根故。法眼。見一切法真實相故。

Tuệ nhãn. Kiến nhất thiết chúng sinh chư Căn cố.

Pháp nhãn. Kiến nhất thiết Pháp chân thực tướng cố.

Mắt Trí tuệ. Do thấy các Căn của tất cả chúng sinh.

Mắt Pháp. Do thấy hình tướng chân thực của tất cả Pháp.

佛眼。見如來十力故。智眼。分別一切法故。

Phật nhãn. Kiến Như Lai thập lực cố. Trí nhãn. Phân biệt nhất thiết Pháp cố.

Mắt Phật. Do thấy 10 lực của Như Lai. Mắt Trí tuệ không hết. Do phân biệt tất cả Pháp.

明眼。見一切佛光明故。出生死眼。見涅槃故。

Minh nhãn. Kiến nhất thiết Phật Quang minh cố. Xuất sinh tử nhãn. Kiến Niết Bàn cố.

Mắt sáng. Do thấy Quang sáng của tất cả Phật. Mắt ra ngoài sinh chết. Do thấy Niết Bàn.



無礙眼。見一切法無障礙故。

Vô ngại nhãn. Kiến nhất thiết Pháp vô chướng ngại cố.

Mắt không có trở ngại. Do thấy tất cả Pháp không có chướng ngại.

普眼。平等法門見法界故。

Phổ nhãn. Bình đẳng Pháp môn kiến Pháp giới cố.

Mắt rộng khắp. Do môn Pháp bình đẳng thấy Cõi Pháp.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種眼。若菩薩摩訶薩成就此眼。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nhãn.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thủ nhãn.

Phật Tử! Đó là 10 loại mắt của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công mắt này.

則得一切諸佛無上大智慧眼。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí tuệ nhãn.

Chắc là được mắt Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種耳。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhĩ. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tai. Thế nào là 10 ?

所謂：聞讚歎聲。斷除貪愛。聞毀訾聲。斷除瞋恚。

Sở vị : Văn tán thán thanh. Đoạn trừ tham ái. Văn hủy tí thanh. Đoạn trừ sân khuể.

Gọi là : Nghe tiếng ca ngợi. Cắt bỏ tham yêu. Nghe tiếng trách móc. Cắt bỏ thù giận.

聞聲聞，緣覺聲。不起求心。

Văn Thanh Văn, Duyên Giác thanh. Bất khởi cầu tâm.

Nghe tiếng Thanh Văn, Duyên Giác. Không không phát ra mong cầu.

聞菩薩道聲。發起歡喜奇特之心。

Văn Bồ Tát Đạo thanh. Phát khởi hoan hỷ kì đặc chi tâm.

Nghe tiếng Đạo Bồ Tát. Tâm đặc biệt phát ra vui mừng.

聞地獄，畜生，餓鬼，閻羅王，阿脩羅，一切難處貧苦音聲。

Văn Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ, Diêm la Vương, A tu la, nhất thiết nạn xứ bần khổ âm thanh.

Nghe âm thanh Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, Vua Diêm La, A Tu La, tất cả nơi hoạn nạn nghèo khổ.

發起大悲莊嚴而自莊嚴。

Phát khởi Đại Bi trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Phát ra trang nghiêm Đại Bi mà tự trang nghiêm.

聞天人趣勝妙音聲。觀一切法皆悉無常。

Văn Thiên nhân thú thắng diệu âm thanh. Quan nhất thiết Pháp giai tất Vô thường.

Nghe âm thanh vi diệu hương tới tốt đẹp của người Trời. Xem tất cả Pháp đều cùng Biến đổi.

聞佛功德音聲。勤修精進究竟滿足一切功德。

Văn Phật công Đức âm thanh. Cần tu Tinh tiến cứu cánh mãn túc nhất thiết công Đức.

Nghe âm thanh công Đức của Phật. Siêng tu Tinh tiến, thành quả đầy đủ tất cả công Đức.

聞波羅蜜, 四攝, 菩薩,

經藏音聲。發究竟心到於彼岸。

Văn Ba La Mật, tứ Nhiếp, Bồ Tát, Kinh tạng âm thanh.

Phát cứu cánh tâm đạo ư bỉ Ngạn.

Nghe âm thanh Pháp tới Niết Bàn, 4 Hút lấy, Bồ Tát, Kinh tạng. Tâm phát ra thành quả tới được Niết Bàn.

聞十方世界一切音聲。悉了如響。

Văn thập phương Thế giới nhất thiết âm thanh. Tất liễu như hưởng.

Nghe tất cả âm thanh của Thế giới 10 phương. Đều hiểu như tiếng vang.

菩薩摩訶薩從初發心乃至道場。常正受法耳。

Bồ Tát Ma ha tát tòng sơ phát tâm nãi chí Đạo tràng.  
Thường Chính thụ Pháp nhĩ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn từ ban đầu phát tâm thậm chí tới  
Đạo tràng. Tai thường Nhận đúng Pháp.

而亦不捨教化成熟一切眾生。

Nhi diệc bất xả giáo hóa thành thực nhất thiết chúng  
sinh.

Mà cũng không bỏ giáo hóa thành thực tất cả chúng  
sinh.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種耳。若菩薩摩訶薩成就此耳。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nhĩ.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thủ nhĩ.

Phật Tử! Đó là 10 loại tai của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu  
Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công tai này.

則得一切諸佛無上大智慧耳。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí tuệ  
nhĩ.

Chắc là được tai Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các  
Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種鼻。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tị. Hà  
đẳng vi thập?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại mũi. Thế nào là 10 ?

所謂：

所聞穢氣。觀察不臭所。聞香氣。觀察不香所。

Sở vị : Sở văn uế khí. Quan sát bất xú sở. Văn hương khí. Quan sát bất hương sở.

Gọi là : Ngửi được khí hôi. Quan sát nơi không hôi.

Ngửi khí thơm. Quan sát nơi không thơm.

聞香臭。觀察平等。聞非香, 非臭。觀察捨離。

Văn hương xú. Quan sát bình đẳng. Văn phi hương phi xú. Quan sát xả ly.

Ngửi mùi thơm hôi. Quan sát bình đẳng. Ngửi mùi thơm sai hôi sai. Rời bỏ quan sát.

聞衣服, 床褥, 臥具及身肢節香。

Văn y phục sàng nhục ngọa cụ cập thân chi tiết hương.

Ngửi mùi thơm của quần áo, giường đệm, đồ nằm và hương thân chi khớp.

則知彼人貪恚愚癡等分煩惱。聞大寶藏諸藥草香。

Tắc tri bỉ nhân tham khuể ngu si đẳng phần Phiền não. Văn đại bảo tạng chư dược thảo hương.

Chắc là biết tham lam thù giận ngu si cùng với phần Phiền não của người đó. Ngửi mùi thơm của các cây thuốc, tạng báu lớn.

悉能了知一切寶藏。聞下至阿鼻地獄，上至非想，  
非非想處眾生之香。

Tất năng liễu tri nhất thiết bảo tạng. Văn hạ chí A tì  
Địa ngục, thượng chí phi tưởng, phi phi tưởng xứ  
chúng sinh chi hương.

Đều có thể biết rõ tất cả tạng báu. Ngửi mùi hương  
của chúng sinh xuống tới Địa ngục A Tì, lên tới nơi  
tưởng nhớ sai, không có tưởng nhớ sai.

悉能了知諸根本行。聞聲，聞施戒，聞慧香。

Tất năng liễu tri chư Căn bản hạnh. Văn thanh, văn  
thí Giới, văn Tuệ hương.

Đều có thể biết rõ hạnh trước kia của các Căn. Nghe  
tiếng, nghe Bồ thí giữ Giới, ngửi hương Trí tuệ.

住一切智心未曾散亂。聞一切菩薩行香。

Trụ Nhất thiết Trí, tâm vị tăng tán loạn. Văn nhất  
thiết Bồ Tát hạnh hương.

Dừng ở Tất cả Trí tuệ, tâm chưa từng tán loạn. Ngửi  
tất cả hương hạnh Bồ Tát.

攝取如來智地。聞一切佛智境界香。不斷菩薩所行  
。

Nhiếp thủ Như Lai Trí địa. Văn nhất thiết Phật Trí  
cảnh giới hương. Bất đoạn Bồ Tát sở hạnh.

Hút lấy bậc Trí tuệ Như Lai. Ngửi hương cảnh giới Trí  
tuệ của tất cả Phật. Không cắt đứt hạnh Bồ Tát.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種鼻。若菩薩摩訶薩成就此鼻。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tị.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thủ tị

Phật Tử! Đó là 10 loại mũi của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công mũi này.

則得一切諸佛無量無邊無上清淨鼻。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật vô lượng vô biên Vô thượng Thanh tịnh tị.

Chắc là được vô lượng vô biên mũi Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種舌。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thiệt. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại lưỡi. Thế nào là 10?

所謂: 分別解說一切眾生無盡行舌。

Sở vi: Phân biệt giải thuyết nhất thiết chúng sinh vô tận hạnh thiệt.

Gọi là: Lưỡi phân biệt giảng giải hạnh không hết của tất cả chúng sinh.

分別解說無盡法舌。讚歎諸佛無盡功德舌。

Phân biệt giải thuyết vô tận Pháp thiệt. Tán thán chư Phật vô tận công Đức thiệt.

Lưỡi phân biệt giảng giải Pháp không hết. Lưỡi ca ngợi công Đức không hết của tất cả các Phật.

無盡辯舌。演說無盡大乘法舌。普覆十方虛空界舌

。

Vô tận biện thiết. Diễn thuyết vô tận Đại thừa Pháp thiết. Phổ phúc thập phương hư không giới thiết.

Lưỡi biện luận không hết. Lưỡi diễn thuyết Pháp Bạc Phật không hết. Lưỡi che lên khắp Cõi khoảng không 10 phương.

普照一切佛世界舌。平等讚歎一切眾生舌。

Phổ chiếu nhất thiết Phật Thế giới thiết. Bình đẳng tán thán nhất thiết chúng sinh thiết.

Lưỡi dùng chiếu sáng khắp tất cả Thế giới Phật. Lưỡi bình đẳng ca ngợi tất cả chúng sinh.

隨順諸佛令歡喜舌。降一切魔及諸外道。

Tùy thuận chư Phật linh hoan hỷ thiết. Hàng nhất thiết Ma cấp chư ngoại Đạo.

Lưỡi thuận theo các Phật giúp cho vui mừng. Hàng phục tất cả Ma và các ngoại Đạo.

除滅一切生死煩惱。悉令眾生至涅槃舌。

Trừ diệt nhất thiết sinh tử Phiền não. Tất linh chúng sinh chí Niết Bàn thiết.

Trừ diệt tất cả Phiền não sinh chết. Lưỡi đều giúp cho chúng sinh tới Niết Bàn.



佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種舌。若菩薩摩訶薩成就此舌。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thiệt.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thủ thiệt.

Phật Tử! Đó là 10 loại lưỡi của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công lưỡi này.

則得諸佛無上大金剛舌。普覆一切世界。

Tắc đắc chư Phật Vô thượng đại Kim cương thiệt.

Phổ phúc nhất thiết Thế giới.

Chắc là được lưỡi Kim cương lớn Bình Đẳng của các Phật. Che lên khắp tất cả Thế giới.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種身。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thân. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại thân. Thế nào là 10?

所謂人身。教化成熟一切人故。

Sở vi: Nhân thân. Giáo hóa thành thực nhất thiết nhân cố.

Gọi là: Thân người. Do giáo hóa thành thực tất cả người.

非人身。教化成熟地獄, 畜生, 餓鬼, 閻羅王故。

Phi nhân thân. Giáo hóa thành thực Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ, Diêm La Vương cố.

Thân không phải người. Do giáo hóa thành thực Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, Vua Diêm La.

天身。教化成熟欲界，色界，無色界眾生故。

Thiên thân. Giáo hóa thành thực Dục giới, Sắc giới, vô Sắc giới chúng sinh cõi.

Thân Trời. Do giáo hóa thành thực chúng sinh của Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không có Sắc.

學身。示現學地故。無學身。示現阿羅漢地故。

Học thân. Thị hiện học địa cố. Vô học thân. Thị hiện A La Hán địa cố.

Thân có học. Do tỏ ra rõ bậc Thanh Văn. Thân không có học. Do tỏ ra rõ bậc A La Hán.

緣覺身。教化令入緣覺地故。

Duyên Giác thân. Giáo hóa linh nhập Duyên Giác địa cố.

Thân Duyên giác. Do giáo hóa giúp cho nhập vào bậc Duyên Giác.

菩薩身。積集大乘故。如來身。授如來智記故。

Bồ Tát thân. Tích tập Đại thừa cố. Như Lai thân. Thụ Như Lai Trí kí cố.

Thân Bồ Tát. Do tích góp Pháp Bậc Phật. Thân Như Lai. Do ghi nhớ ban cho Trí tuệ của Như Lai.

摩(少/兔)摩身。巧方便出生無量功德故。

Ma Nậu Ma thân. Xảo Phương tiện xuất sinh vô lượng công Đức cố.

Thân Ma Nậu Ma. Do Phương tiện khéo sinh ra vô lượng công Đức.

無漏法身。以少方便普現一切眾生身故。

Vô lậu Pháp thân. Dĩ thiếu Phương tiện phổ hiện nhất thiết chúng sinh thân cố.

Thân Pháp hết Phiền não. Do dùng ít Phương tiện đều hiện ra tất cả thân chúng sinh.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種身。若菩薩摩訶薩成就此身。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thân.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thủ thân.

Phật Tử! Đó là 10 loại thân của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công thân này.

則得一切諸佛無上法身。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Pháp thân.

Chắc là được Thân Pháp Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種意。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng ý. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại ý. Thế nào là 10?

所謂：上首意。出生一切善根故。隨順佛教意。

Sở vị : Thượng thủ ý. Xuất sinh nhất thiết thiện Căn cố. Tùy thuận Phật giáo ý.

Gọi là : Ý đầu tiên. Do sinh ra tất cả Căn thiện. Ý thuận theo giáo lý của Phật.

如說修行故。深入意。解一切佛法故。內意。

Như thuyết tu hành cố. Thâm nhập ý. Giải nhất thiết Phật Pháp cố. Nội ý.

Do tu hành như nói. Ý nhập vào thâm sâu. Do hiểu tất cả Pháp Phật. Ý bên trong.

深入眾生希望故。不亂意。不為煩惱所亂故。

Thâm nhập chúng sinh hi vọng cố. Bất loạn ý. Bất vi Phiền não sở loạn cố.

Do hi vọng nhập sâu vào chúng sinh. Ý không loạn. Do không bị Phiền não làm loạn.

清淨意。不受垢染故。善調伏意。不失時故。

Thanh tịnh ý. Bất thụ cấu nhiễm cố. Thiện điều phục ý. Bất thất thời cố.

Ý Thanh tịnh. Do không nhận nhiễm bản. Ý thiện điều phục. Do không sai thời.

正思惟業意。遠離一切惡故。調伏諸根意。

Chính tư duy Nghiệp ý. Viễn ly nhất thiết ác cố. Điều phục chư Căn ý.

Ý suy nghĩ đúng Nghiệp. Do rời xa tất cả ác. Ý điều phục các Căn.

於境界中諸根不馳騁故。深定意。佛三昧不可稱量故。

Ư cảnh giới trung chư Căn bất trì sinh cố. Thâm định ý. Phật Tam muội bất khả xưng lượng cố.

Do ở trong cảnh giới các Căn không chạy nhảy. Ý định thâm sâu. Do Tam muội của Phật không thể nói so lường.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種意。若菩薩摩訶薩成就此意。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng ý.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thử ý.

Phật Tử! Đó là 10 loại ý của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công ý này.

則得一切諸佛無上意。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng ý.

Chắc là được ý Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種行。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng hạnh. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hạnh. Thế nào là 10?

所謂聞法行。樂聽受法故。說法行。利益眾生故。

Kinh Hoa Nghiêm

Sở vị : Văn Pháp hạnh. Nhạo thính thụ Pháp cố.

Thuyết Pháp hạnh. Lợi ích chúng sinh cố.

Gọi là : Hạnh nghe Pháp. Do ham thích nghe nhận

Pháp. Hạnh nói Pháp. Do lợi ích chúng sinh.

不隨愛, 瞋, 癡, 怖行。調伏自心故。

Bất tùy ái sân si bố hạnh. Điều phục tự tâm cố.

Hạnh không theo yêu thích, thù hận, ngu si, hoảng sợ.

Do tâm tự điều phục.

欲界行。教化成熟欲界眾生故。

Dục giới hạnh. Giáo hóa thành thục Dục giới chúng sinh cố.

Hạnh Cõi Dục. Do giáo hóa thành thục chúng sinh Cõi Dục.

色,

無色界三昧行。令速轉故。義法行。速成淨慧故。

Sắc vô Sắc giới Tam muội hạnh. Linh tốc chuyển cố.

Nghĩa Pháp hạnh. Tốc thành tịnh tuệ cố.

Hạnh Tam muội của Cõi Sắc, không có Sắc. Vì giúp cho nhanh chuyển đổi. Hạnh nghĩa Pháp. Do nhanh được Trí tuệ Thanh tịnh.

一切趣行。教化眾生故。一切佛刹行。

Nhất thiết thú hạnh. Giáo hóa chúng sinh cố. Nhất thiết Phật sát hạnh.

Tất cả hạnh hướng tới. Do giáo hóa chúng sinh. Hạnh tất cả Nước Phật.

恭敬, 禮拜, 供養一切佛故。涅槃行。

Cung kính lễ bái cúng dường nhất thiết Phật cố. Niết Bàn hạnh.

Do cung kính lễ bái cúng dường tất cả Phật. Hạnh Niết Bàn.

斷生死相續故。成滿諸佛行。不斷菩薩行故。

Đoạn sinh tử tương tục cố. Thành mãn chư Phật hạnh. Bất đoạn Bồ Tát hạnh cố.

Do cắt đứt sinh chết liên tục. Được đầy đủ các hạnh Phật. Do không cắt đứt hạnh Bồ Tát.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種行。若菩薩摩訶薩成就此行。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng hạnh.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thủ hạnh.

Phật Tử! Đó là 10 loại hạnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công hạnh này.

則得一切諸佛行, 非行, 如來行。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật hạnh, phi hạnh, Như Lai hạnh.

Chắc là được tất cả các hạnh Phật, hạnh sai, hạnh Như Lai.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種住。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng trụ. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại dừng ở. Thế nào là 10 ?

所謂：

菩提心住。未曾忘失故。波羅蜜住。不厭功德故。

Sở vị : Bồ Đề tâm trụ. Vị tăng vong thất cố. Ba La Mật trụ. Bất yếm công Đức cố.

Gọi là : Dừng ở tâm Bồ Đề. Do chưa từng quên mất. Dừng ở Pháp tới Niết Bàn. Do không chán gét công Đức.

樂聞正義住。明淨智慧故。阿練若處住。成就諸大三昧故。

Nhạo văn chính nghĩa trụ. Minh tịnh Trí tuệ cố. A luyện nhã xứ trụ. Thành tựu chư đại Tam muội cố.

Dừng ở ham thích nghe nghĩa đúng. Do Trí tuệ sáng sạch. Dừng ở nơi Vắng lặng Thanh tịnh. Do thành công các Tam muội lớn.

隨順一切智頭陀威儀四聖種住。少欲知足故。

Tùy thuận Nhất thiết Trí Đầu đà uy nghi tứ Thánh chủng trụ. Thiếu dục tri túc cố.

Dừng ở 4 loại Thánh thuận theo Tất cả Trí tuệ uy nghi hàng đầu. Do biết đủ ít tham muốn.

隨順住。順正法故。親近如來住。成滿佛威儀故。



Tùy thuận trụ. Thuận Chính pháp cố. Thân cận Như Lai trụ. Thành mãn Phật uy nghi cố.

Dùng ở thuận theo. Do thuận theo Pháp đúng. Dùng ở thân thiết Như Lai. Do được đầy đủ uy nghi của Phật.

諸明住。滿足大智故。無生忍住。受記滿足故。

Chư minh trụ. Mãn túc đại Trí cố. Vô sinh Nhẫn trụ. Thụ kí mãn túc cố.

Dùng ở các sáng. Do đầy đủ Trí tuệ lớn. Dùng ở Nhẫn Không sinh. Do nhận ghi nhớ đầy đủ.

道場菩提住。滿足力無畏一切佛法故。

Đạo tràng Bồ Đề trụ. Mãn túc lực vô úy nhất thiết Phật Pháp cố.

Dùng ở Bồ Đề Đạo tràng. Do đầy đủ lực, không sợ hãi, tất cả Pháp Phật.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種住。若菩薩摩訶薩安住此住。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng trụ.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử trụ.

Phật Tử! Đó là 10 loại dùng ở của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở dùng ở này.

則得一切諸佛無上一切智住。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Nhất thiết Trí trụ.

Chắc là được dùng ở Tất cả Trí tuệ Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種坐。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tọa. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại nơi ngồi. Thế nào là 10?

所謂: 轉輪王坐。興十善故。

Sở vị: Chuyển luân Vương tọa. Hưng Thập thiện cố.

Gọi là: Nơi ngồi của Vua Chuyển luân. Do hưng vượng 10 Nghiệp thiện.

四天王坐。欲於一切世界諸佛正法得自在故。

Tứ Thiên vương tọa. Dục ư nhất thiết Thế giới chư Phật Chính pháp đắc Tự tại cố.

Nơi ngồi của 4 Vua Trời. Do muốn được Tự do các Pháp đúng của Phật ở Thế giới 10 phương.

帝釋坐。於一切眾生最第一故。梵天坐。自心, 他心得自在故。

Đế Thích tọa. Ư nhất thiết chúng sinh tối đệ nhất cố. Phạm Thiên tọa. Tự tâm tha tâm đắc Tự tại cố.

Nơi ngồi của Ngọc Hoàng Đế Thích. Do với tất cả chúng sinh là cao nhất. Nơi ngồi của Trời Phạm. Do tâm mình tâm người được Tự do.

師子坐。分別演說甚深義故。正法坐。

Sư Tử tọa. Phân biệt diễn thuyết thậm thâm nghĩa cổ.  
Chính pháp tọa.

Nơi ngồi của Sư Tử. Do phân biệt diễn thuyết nghĩa  
rất thâm sâu. Nơi ngồi Pháp đúng.

欲明陀羅尼諸力辯故。堅固三昧坐。究竟大誓故。

Dục minh Đà La Ni chư lực biện cố. Kiên cố Tam  
muội tọa. Cứu cánh đại thệ cố.

Do muốn biện luận các lực Đà La Ni sáng. Nơi ngồi  
Tam muội kiên cố. Do thành quả thệ nguyện lớn.

大慈坐。令惡心眾生悉歡喜故。大悲坐。

Đại Từ tọa. Linh ác tâm chúng sinh tất hoan hỉ cố. Đại  
Bi tọa. Năng Nhẫn nhất thiết chư khổ não cố.

Nơi ngồi Đại Từ. Do giúp cho chúng sinh tâm ác đều  
vui mừng. Nơi ngồi Đại Bi. Do có thể Nhẫn nhịn tất cả  
khổ não.

能忍一切諸苦惱故。金剛坐。調伏眾魔諸外道故。

Kim cương tọa. Điều phục chúng Ma chư ngoại Đạo  
cố.

Nơi ngồi Kim cương. Do điều phục các Ma các ngoại  
Đạo.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種坐。若菩薩摩訶薩安住此坐。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tọa.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tọa.

Phật Tử ! Đó là 10 loại nơi ngồi của Bồ Tát Bồ Tát lớn.  
Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở nơi ngồi này.

則得一切諸佛無上尊坐。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật Vô thượng tôn tọa.

Chắc là được nơi ngồi tôn quý Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種臥。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng ngọa. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại nằm. Thế nào là 10 ?

所謂 :

寂靜臥。身心憺怕故。禪定臥。正念思惟觀諸法故。

Sở vị : Tịch tĩnh ngọa. Thân tâm đản phạ cố. Thiền định ngọa. Chính niệm tư duy quan chư Pháp cố.

Gọi là : Nằm Tĩnh lặng. Do thân tâm sợ hãi. Nằm Thiền định. Do suy nghĩ Nhớ đúng quan sát các Pháp.

諸三昧臥。身心柔軟故。梵天臥。不惱自他故。

Chư Tam muội ngọa. Thân tâm nhu nhuyễn cố. Phạm Thiên ngọa. Bất não tự tha cố.

Nằm các Tam muội. Do thân tâm mềm mại. Nằm Trời Phạm. Do không nhiễu loạn bản thân và người khác.

思惟業臥。後心無悔故。順正法臥。不可傾動故。

Tư duy Nghiệp ngộ. Hậu tâm vô hối cố. Thuận Chính pháp ngộ. Bất khả khuynh động cố.

Nằm suy nghĩ Nghiệp. Do về sau tâm không hối hận. Nằm thuận theo Pháp đúng. Do không thể nghiêng động.

正道臥。善知識覺悟故。妙願臥。善知迴向故。 Chính đạo ngộ. Thiện Tri thức giác ngộ cố. Diệu nguyện ngộ. Thiện tri hồi hướng cố.

Nằm Đạo đúng. Do Tri thức thiện giác ngộ. Nằm nguyện vi diệu. Do hay biết hồi hướng.

一切事畢臥。所作究竟故。捨方便臥。究竟本事故。

Nhất thiết sự tất ngộ. Sở tác cứu cánh cố. Xả Phương tiện ngộ. Cứu cánh bản sự cố.

Nằm đủ hết tất cả việc. Do làm được kết quả. Nằm vứt bỏ Phương tiện. Do thành quả việc trước kia.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種臥。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng ngộ.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại nằm của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上道臥。悉能覺悟一切眾生。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật Vô thượng Đạo ngộ. Tất năng giác ngộ nhất thiết chúng sinh.

Chắc là được nằm Đạo Bình Đẳng của tất cả các Phật. Đều có thể giác ngộ tất cả chúng sinh.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種住。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng trụ. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại dừng ở. Thế nào là 10?

所謂: 大慈住。等心觀察一切眾生故。

Sở vi: Đại Từ trụ. Đẳng tâm quan sát nhất thiết chúng sinh cố.

Gọi là: Dừng ở Đại Từ. Do tâm bình đẳng quan sát tất cả chúng sinh.

大悲住。不輕未學眾生故。大喜住。滅憂惱故。

Đại Bi trụ. Bất khinh vi học chúng sinh cố. Đại Hỷ trụ. Diệt ưu não cố.

Dừng ở Đại Bi. Do không coi thường chúng sinh chưa học. Dừng ở Vui lớn. Do trừ bỏ lo buồn.

大捨住。有爲,

無爲悉平等故。一切波羅蜜住。菩提心爲首故。

Đại Xả trụ. Hữu vi Vô vi tất bình đẳng cố. Nhất thiết Ba La Mật trụ. Bồ Đề tâm vi thủ cố.

Dừng ở Bồ lớn. Do Pháp có hình, Pháp không có hình  
đều bình đẳng. Dừng ở tất cả Pháp tới Niết Bàn. Do  
tâm Bồ Đề là hàng đầu.

一切種空住。善解諸法故。無相住。

Nhất thiết chủng Không trụ. Thiện giải chư Pháp cố.  
Vô tướng trụ.

Dừng ở tất cả loại Rỗng. Do dễ hiểu các Pháp. Dừng ở  
không có hình tướng.

離生受證不退轉故。無願住。捨受生故。念慧住。

Ly sinh thụ chứng Bất thoái chuyển cố. Vô nguyện  
trụ. Xả thụ sinh cố. Niệm tuệ trụ.

Do rời sinh, nhận chứng nghiệm Không chuyển lui.

Dừng ở không có nguyện. Do bỏ nhận sinh. Dừng ở  
nhớ Trí tuệ.

忍法成滿故。一切法平等住。得授記法故。

Nhẫn Pháp thành mãn cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng  
trụ. Đắc thụ kí Pháp cố.

Do Pháp Nhẫn nhịn được đầy đủ. Dừng ở tất cả Pháp  
bình đẳng. Do được ghi nhớ ban cho Pháp.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種住。若菩薩摩訶薩安住此住。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng trụ.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử trụ.

Phật Tử ! Đó là 10 loại dừng ở của Bồ Tát Bồ Tát lớn.  
Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở dừng ở này.

則得一切諸佛無上無礙住。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật Vô thượng vô ngại trụ.  
Chắc là được dừng ở không trở ngại Bình Đẳng của  
tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種行。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng hành. Hà  
đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hạnh. Thế nào  
là 10 ?

所謂：

正念行。滿足四念處故。諸趣行。正覺法趣故。

Sở vị : Chính niệm hạnh. Mãn túc tứ Niệm xứ cố. Chư  
thú hạnh. Chính giác Pháp thú cố.

Gọi là : Hạnh Nhớ đúng. Do đầy đủ 4 Nơi nhớ. Hạnh  
các hướng tới. Do hiểu đúng hướng tới của Pháp.

慧行。隨順諸佛故。波羅蜜行。滿足一切智故。四  
攝行。

Tuệ hạnh. Tùy thuận chư Phật cố. Ba La Mật hạnh.

Mãn túc Nhất thiết Trí cố. Tứ Nhiếp hạnh.

Hạnh Trí tuệ. Do thuận theo các Phật. Hạnh Pháp tới  
Niết Bàn. Do đầy đủ Tất cả Trí tuệ. Hạnh 4 Hút lấy.

教化成熟諸眾生故。生死行。長養一切諸善根故。



Giáo hóa thành thực chư chúng sinh cố. Sinh tử hạnh.  
Trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện Căn cố.

Do giáo hóa thành thực các chúng sinh. Hạnh sinh  
chết. Do nuôi lớn tất cả các Căn thiện.

一切眾生言戲行。拔出眾生故。貪熾然行。

Nhất thiết chúng sinh ngôn hí hạnh. Bạt xuất chúng  
sinh cố. Tham sí nhiên hạnh.

Hạnh nói vui của tất cả chúng sinh. Do kéo rút ra  
chúng sinh. Hạnh tham cháy mạnh.

覺悟一切眾生諸根故。巧方便行。

Giác ngộ nhất thiết chúng sinh chư Căn cố. Xảo  
Phương tiện hạnh.

Do giác ngộ các Căn của tất cả chúng sinh. Hạnh  
Phương tiện khéo.

長養般若波羅蜜故。道場行。覺一切智不斷菩薩行  
故。

Trưởng dưỡng Bát nhã Ba La Mật cố. Đạo tràng  
hạnh. Giác Nhất thiết Trí bất đoạn Bồ Tát hạnh cố.

Do nuôi lớn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Hạnh Đạo  
tràng. Do hiểu Tất cả Trí tuệ không cắt đứt hạnh Bồ  
Tát.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種行。若菩薩摩訶薩安住此行。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng hạnh.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử hạnh.

Phật Tử ! Đó là 10 loại hạnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở hạnh này.

則得一切諸佛無上大智慧行。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí tuệ hạnh.

Chắc là được hạnh Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種觀察。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng quan sát. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại quan sát. Thế nào là 10 ?

所謂：

觀察善業。乃至微色悉照見故。觀察死此生彼。

Sở vi : Quan sát thiện Nghiệp. Nãi chí vi sắc tất chiếu kiến cố. Quan sát tử thử sinh bỉ.

Gọi là : Quan sát Nghiệp thiện. Thậm chí do Sắc vi diệu cùng chiếu sáng thấy. Quan sát sinh nơi này chết nơi kia.

不著一切眾生故。觀察一切眾生諸根。

Bất trước nhất thiết chúng sinh cố. Quan sát nhất thiết chúng sinh chư Căn.

Do tất cả chúng sinh không nương nhờ. Quan sát các Căn của tất cả chúng sinh.

決定了知無根法故。觀察妙法。法界不可壞故。

Quyết định liễu tri vô căn Pháp cố. Quan sát diệu Pháp. Pháp giới bất khả hoại cố.

Do quyết định biết rõ Pháp không có căn nguyên.

Quan sát Pháp vi diệu. Do Cõi Pháp không thể phá hỏng.

觀察現前於一切佛法。修佛眼故。觀察智慧。

Quan sát hiện tiền ư nhất thiết Phật Pháp. Tu Phật nhãn cố. Quan sát Trí tuệ.

Quan sát hiện ra với tất cả Pháp Phật. Do tu mắt Phật.

Quan sát Trí tuệ.

隨器說法故。觀察無生法忍。決定得佛法故。

Tùy khí thuyết Pháp cố. Quan sát Vô sinh Pháp nhẫn.

Quyết định đắc Phật Pháp cố.

Do nói Pháp tùy theo khí chất. Quan sát Pháp nhẫn

Không sinh. Do quyết định được Pháp Phật.

觀察不退佛地。除滅一切煩惱。超出三界，

二乘地故。

Quan sát bất thoái Phật địa. Trừ diệt nhất thiết Phiền

não. Siêu xuất Tam giới, Nhị thừa địa cố.

Quan sát bậc Phật không lui. Trừ diệt tất cả Phiền

não. Do vượt qua Ba Cõi, hai bậc Pháp.

觀察甘露灌頂法地。於一切佛法得自在不動故。

Quan sát Cam lộ quán đỉnh Pháp địa. Ư nhất thiết Phật Pháp đắc Tự tại bất động cố.

Quan sát bậc Pháp tưới đỉnh Cam lộ. Do với tất cả Pháp Phật được Tự do không động.

觀察佛三昧。於一切十方作佛事故。

Quan sát Phật Tam muội. Ư nhất thiết thập phương tác Phật sự cố.

Quan sát Tam muội của Phật. Do làm việc Phật ở tất cả 10 phương.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種觀察。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng quan sát. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại quan sát của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上大智觀察。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí quan sát.

Chắc là được quan sát Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種周遍觀察。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng chu biến quan sát. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại quan sát khắp cả. Thế nào là 10 ?

所謂：周遍觀察諸來求者。慈心施與滿彼意故。

Sở vị : Chu biến quan sát chư lai cầu giả. Từ Tâm thí dũ mãn bỉ ý cố.

Gọi là : Quan sát khắp cả các người tới cầu. Do tâm Từ giúp cho đầy đủ ý của họ.

周遍觀察諸犯戒者。安置如來清淨戒故。

Chu biến quan sát chư phạm Giới giả. An trí Như Lai Thanh tịnh Giới cố.

Quan sát khắp cả các người phạm Giới hạnh. Do đặt yên Giới Thanh tịnh của Như Lai.

周遍觀察害心眾生。安置如來堪忍力故。

Chu biến quan sát hại tâm chúng sinh. An trí Như Lai kham Nhẫn lực cố.

Quan sát khắp cả chúng sinh tâm làm hại. Do đặt yên lực Nhẫn nhịn của Như Lai.

周遍觀察諸懈怠者。令彼眾生勤修精進究竟大乘故

。

Chu biến quan sát chư giải đãi giả. Linh bỉ chúng sinh cần tu Tinh tiến cứu cánh Đại thừa cố.

Quan sát khắp cả các người lười nhác. Do thành quả Pháp Bậc Phật giúp cho chúng sinh đó siêng tu Tinh tiến.

周遍觀察亂心眾生。除彼亂心安置如來一切智地故。

Chu biến quan sát loạn tâm chúng sinh. Trừ bỏ loạn tâm an trí Như Lai Nhất thiết Trí địa cố.

Quan sát khắp cả chúng sinh tâm loạn. Do trừ bỏ tâm loạn của họ đặt yên bậc Tất cả Trí tuệ của Như Lai.

周遍觀察愚癡眾生。除彼疑惑一切有見故。

Chu biến quan sát ngu si chúng sinh. Trừ bỏ nghi hoặc nhất thiết Hữu kiến cố.

Quan sát khắp cả chúng sinh ngu si. Do trừ bỏ nghi hoặc thấy tất cả Có của họ.

周遍觀察諸善知識。隨如來教住佛法故。

Chu biến quan sát chư thiện Tri thức. Tùy Như Lai giáo trụ Phật Pháp cố.

Quan sát khắp cả các Tri thức thiện. Do thuận theo Như Lai dạy dừng ở Pháp Phật.

周遍觀察隨所聞法。具足成就無上義故。

Chu biến quan sát tùy sở văn Pháp. Cụ túc thành tựu Vô thượng nghĩa cố.

Quan sát khắp cả thuận theo được nghe Pháp. Do thành công đầy đủ nghĩa Bình Đẳng.

周遍觀察一切眾生。不捨大悲故。

Chu biến quan sát nhất thiết chúng sinh. Bất xả Đại Bi cố.

Quan sát khắp cả tất cả chúng sinh. Do không bỏ Đại Bi.

周遍觀察一切佛法。覺一切智故。

Chu biến quan sát nhất thiết Phật Pháp. Giác Nhất thiết Trí cố.

Quan sát khắp cả tất cả Pháp Phật. Do hiểu Tất cả Trí tuệ.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種周遍觀察。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng chu biến quan sát. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại quan sát khắp cả của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上大智周遍觀察。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí chu biến quan sát.

Chắc là được quan sát khắp cả Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種奮迅。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phấn tấn.  
Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phấn khích. Thế nào là 10 ?

所謂：色奮迅。於天，龍，夜叉，乾闥婆，阿脩羅，迦樓羅，緊那羅，摩睺羅伽等一切眾中現最勝故。

Sở vị : Sắc phấn tấn. Ư Thiên Long, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già đẳng nhất thiết chúng trung hiện tối thắng cố.

Gọi là : Phấn khích Sắc thân. Do với Trời Rồng, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già cùng với trong tất cả chúng sinh hiện ra tốt đẹp nhất.

象奮迅。示現象寶心故。龍奮迅。興大法雲普覆一切。

Tượng phấn tấn. Thị hiện tượng bảo tâm cố. Long phấn tấn. Hưng đại Pháp vân phổ phúc nhất thiết.

Phấn khích của voi. Do tâm tỏ ra rõ voi quý. Phấn khích của Rồng. Nổi mây Pháp lớn che lên khắp tất cả.

曜明解脫電光。震實義雷。

Diệu minh Giải thoát điện quang. Chấn thực nghĩa lôi. Ánh chớp điện Giải thoát sáng chói lợi. Sấm nghĩa thực chấn động.



降諸根力覺意禪定解脫三昧甘露法雨故。

Giáng chư Căn lực giác ý Thiền định Giải thoát Tam muội Cam lộ Pháp vũ cố.

Do giáng mưa Pháp Cam lộ, lực các Căn, ý giác, Thiền định, Tam muội Giải thoát.

大金翅鳥王奮迅。壞滅愚癡闇瞶(穀禾+卵)膜消竭愛水。

Đại Kim sí điểu Vương phấn tấn. Hoại diệt ngu si ám ê noãn mô tiêu kiệt ái thủy.

Phấn khích của Vua chim Kim Sí lớn. Hỏng mất ngu si tối tan màng mô hết yêu thích nước.

於大苦海搏撮煩惱諸惡龍故。師子奮迅。安住無畏。

Ư đại khổ hải bác toát Phiền não chư ác Long cố. Sư Tử phấn tấn. An trụ vô úy.

Do ở trong biển khổ lớn tóm bắt các Rồng ác Phiền não. Phấn khích của Sư Tử. Yên ở không sợ.

被執平等大智鎧仗。摧伏眾魔諸外道故。勇健奮迅。

Bị chấp bình đẳng đại Trí khải trượng. Tồi phục chúng Ma chư ngoại Đạo cố. Dũng kiện phấn tấn. Mặc cầm áo giáp binh khí Trí tuệ lớn bình đẳng. Do bẻ gục các Ma các ngoài Đạo. Dũng mạnh phấn khích. 能於生死大戰陣中。摧滅一切煩惱大怨敵故。

Năng ư sinh tử đại chiến trận trung. Tồi diệt nhất thiết Phiền não đại oán địch cố.

Có thể ở trong trận chiến sinh chết lớn. Do bẻ gãy tất cả Phiền não oán địch lớn.

智慧奮迅。決定了知陰界諸入十二緣起。

Trí tuệ phấn tấn. Quyết định liễu tri Uẩn giới chư Nhập thập nhị Duyên khởi.

Phấn khích Trí tuệ. Quyết định biết rõ Cõi Uẩn các Nhập nổi lên 12 Duyên.

現一切佛自在法故。陀羅尼奮迅。聞持一切法未曾忘失。

Hiện nhất thiết Phật Tự tại Pháp cố. Đà La Ni phấn tấn. Văn trì nhất thiết Pháp vị tăng vong thất.

Do hiện ra Pháp Tự do của tất cả Phật. Phấn khích Đà La Ni. Nghe giữ tất cả Pháp chưa từng quên mất.

廣爲群生分別說故。辯才奮迅。

Quảng vị quần sinh phân biệt thuyết cố. Biện tài phấn tấn.

Do rộng vì chúng sinh phân biệt nói Pháp. Phấn khích tài hùng biện.

分別一切句身，

味身無所罣礙。隨問即答。悉令歡喜。

Phân biệt nhất thiết cú thân, vị thân vô sở quái ngại. Tùy vấn tức đáp. Tất linh hoan hỷ.

Phân biệt tất cả thân câu, thân vị không bị trở ngại.

Tùy theo hỏi liền trả lời. Luôn giúp cho vui mừng.

言不虛故。如來奮迅。坐師子座。降伏眾魔。

Ngôn bất hư cố. Như Lai phấn tấn. Tọa Sư Tử tòa.

Hàng phục chúng Ma.

Do lời nói chân thực. Phấn khích Như Lai. Ngồi tòa

Sư Tử. Hàng phục các Ma.

調伏外道。滿足一切智。具一念相應慧。

Điều phục ngoại Đạo. Mãn túc Nhất thiết Trí. Cụ nhất niệm tương ứng Tuệ.

Điều phục ngoài Đạo. Đầy đủ Tất cả Trí tuệ. Một nghĩ nhớ đầy đủ tương ứng Trí tuệ.

所得,所知,所覺,所成。皆悉覺知成無上菩提故。

Sở đắc sở tri sở giác sở thành. Giai tất giác tri thành Vô thượng Bồ Đề cố.

Do được, biết được, hiểu được, thành được. Do hết thấy đều hiểu biết thành Bình Đẳng Bồ Đề.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種奮迅。若菩薩摩訶薩安住此法

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phấn tấn. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại phấn khích của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上自在奮迅。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Tự tại phần tấn.

Chắc là được phần khích Tự do Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種師子吼。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Sư Tử hống. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Sư Tử gầm. Thế nào là 10?

所謂:

我必成佛。是菩提心師子吼。於一切眾生起大悲心。

Sở vi: Ngã tất thành Phật. Thị Bồ Đề tâm Sư Tử hống. Ư nhất thiết chúng sinh khởi Đại Bi tâm.

Gọi là: Ta nhất định thành Phật. Sư Tử gầm tâm Bồ Đề đó. Với tất cả chúng sinh phát ra tâm Đại Bi.

未度者度, 未脫者脫, 未安者安, 未涅槃者令得涅槃。

Vị độ giả độ, vị thoát giả thoát, vị an giả an, vị Niết Bàn giả linh đắc Niết Bàn.

Chưa độ được độ, chưa thoát được thoát, chưa yên được yên, chưa được Niết Bàn giúp cho được Niết Bàn.

是大悲師子吼。守護受持不斷三寶性。

Thị Đại Bi Sư Tử hồng. Thủ hộ thụ trì bất đoạn Tam bảo tính.

Sư Tử gầm Đại Bi đó. Giúp bảo vệ nhận giữ không cắt đứt tính Phật Pháp Tăng.

是報如來恩師子吼。令一切佛刹皆悉清淨。

Thị báo Như Lai ân Sư Tử hồng. Linh nhất thiết Phật sát giai tất Thanh tịnh.

Sư Tử gầm báo ân Như Lai đó. Giúp cho tất cả Nước Phật hết thảy đều Thanh tịnh.

是究竟大誓師子吼。除滅一切惡道諸難。

Thị cứu cánh đại thệ Sư Tử hồng. Trừ diệt nhất thiết ác Đạo chư nạn.

Sư Tử gầm thành quả thệ nguyện lớn đó. Trừ diệt các nạn của tất cả Đạo ác.

是自持淨戒師子吼。滿足如來身, 口, 意相好莊嚴。

Thị tự trì tịnh Giới Sư Tử hồng. Mãn túc Như Lai thân khẩu ý, Tướng hảo trang nghiêm.

Sư Tử gầm tự giữ Giới Thanh tịnh đó. Đầy đủ Thân miệng ý, Tướng Hảo trang nghiêm của Như Lai.

是積集功德無厭足師子吼。成滿一切諸佛智慧。

Thị tích tập công Đức vô yếm túc Sư Tử hồng. Thành mãn nhất thiết chư Phật Trí tuệ.

Sư Tử gầm tích góp công Đức đó đầy đủ không chán. Được đầy đủ Trí tuệ của tất cả các Phật.

是積集智慧眾具無厭足師子吼。除滅一切魔事。

Thị tích tập Trí tuệ chúng cụ vô yếm túc Sư Tử hống.  
Trừ diệt nhất thiết Ma sự.

Sư Tử gầm tích góp Trí tuệ các khí cụ đó đầy đủ  
không chán. Trừ diệt tất cả việc Ma.

專求正道。是除滅煩惱師子吼。

Chuyên cầu Chính đạo. Thị trừ diệt Phiền não Sư Tử  
hống.

Chuyên cầu Đạo đúng. Sư Tử gầm trừ diệt Phiền não  
đó.

知一切法無我，無我所，無命，無福伽羅空無相。

Tri nhất thiết Pháp vô Ngã, vô Ngã sở, vô mệnh, vô  
Phúc già la, không, vô tướng.

Biết tất cả Pháp không có bản thân, không có được  
bản thân, không có mệnh, không có tất cả chúng sinh,  
trống rỗng, không có hình tướng.

願觀一切法淨如虛空。是於一切法得無生忍師子吼

。

Nguyện quan nhất thiết Pháp tịnh như hư không. Thị  
ư nhất thiết Pháp đắc vô sinh Nhẫn Sư Tử hống.

Nguyện quan sát tất cả Pháp sạch như khoảng không.

Sư Tử gầm với tất cả Pháp được Nhẫn không sinh đó.

一生補處菩薩摩訶薩。嚴淨震動一切佛刹。

Nhất sinh bổ xứ Bồ Tát Ma ha tát. Nghiêm tịnh chấn động nhất thiết Phật sát.

Bồ Tát Bồ Tát lớn một lần sinh thành Phật. Nghiêm sạch chấn động tất cả Nước Phật.

釋, 梵, 四天王咸悉請求降神下生。

Thích Phạm tứ Thiên vương hàm tất thỉnh cầu giáng Thần hạ sinh.

Thích, Phạm, 4 Vua Trời đều cùng thỉnh cầu giáng Thần xuống sinh.

以無礙慧眼普觀世間一切眾生無勝我者。

Dĩ vô ngại Tuệ nhãn phổ quan Thế gian nhất thiết chúng sinh, vô thắng Ngã giả.

Dùng mắt Trí tuệ không trở ngại xem khắp tất cả chúng sinh ở Thế gian, không hơn Ta.

示現出生遊行七步大師子吼。我於世間最勝第一。

Thị hiện xuất sinh du hành thất bộ đại Sư Tử hống. Ngã ư Thế gian tối thắng đệ nhất.

Sư Tử lớn gầm tỏ ra rõ sinh đi lại 7 bước. Ta ở Thế gian là tối cao bậc nhất.

我永究竟生老死法。是如說修行師子吼。

Ngã vĩnh cứu cánh sinh lão tử Pháp. Thị như thuyết tu hành Sư Tử hống.

Ta vĩnh viễn thành quả Pháp sinh già chết. Sư Tử gầm tu hành như nói đó.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種師子吼。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Sư Tử hống. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Sư Tử gầm của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上大師子吼。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Sư Tử hống.

Chắc là được Sư Tử lớn gầm Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨施。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh Thí. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Bồ thí Thanh tịnh. Thế nào là 10?

所謂:

平等心施。無惡眾生故。隨意施。滿一切願故。

Sở vi: Bình đẳng tâm Thí. Vô ác chúng sinh cố. Tùy ý Thí. Mãn nhất thiết nguyện cố.

Gọi là: Tâm bình đẳng Bồ thí. Do không có chúng sinh ác. Tùy ý Bồ thí. Do đầy đủ tất cả nguyện.



無亂心施。不退轉故。隨應供施。分別了知福伽羅故。

Vô loạn tâm Thí. Bất thoái chuyển cố. Tùy ứng cúng Thí. Phân biệt liễu tri Phúc già la cố.

Tâm không loạn Bồ thí. Do Không chuyển lui. Tùy theo cúng dưỡng Bồ thí. Do phân biệt biết rõ tất cả chúng sinh.

不選擇施。不求果報故。一向施。於一切物心無著故。

Bất tuyển trạch Thí. Bất cầu quả báo cố. Nhất hướng Thí. Ư nhất thiết vật tâm vô trước cố.

Không lựa chọn Bồ thí. Do không cầu quả báo. Một hướng Bồ thí. Do với tất cả vật tâm không nương nhờ.

內外一切施。究竟清淨故。迴向菩提施。

Nội ngoại nhất thiết Thí. Cứu cánh Thanh tịnh cố. Hồi hướng Bồ Đề Thí.

Bồ thí tất cả trong ngoài. Do thành quả Thanh tịnh.

Bồ thí hồi hướng Bồ Đề.

遠離有爲無爲故。

教化成熟眾生施。乃至道場不捨離故。

Viễn ly Hữu vi Vô vi cố. Giáo hóa thành thực chúng sinh Thí. Nãi chí Đạo tràng bất xả ly cố.

Do rời xa Pháp có hình, không có hình. Bồ thí giáo hóa thành thực chúng sinh. Do không rời bỏ thậm chí tới Đạo tràng.

三種圓滿清淨施。施者，受者，  
財物平等清淨如虛空故。

Tam chúng viên mãn Thanh tịnh Thí. Thí giả thụ giả tài vật bình đẳng Thanh tịnh như hư không cố.

Ba loại Bồ thí Thanh tịnh đầy đủ. Người Bồ thí, người nhận, tài vật bình đẳng Thanh tịnh do như khoảng không.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種淨施。若菩薩摩訶薩安住此施。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chúng tịnh Thí. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử thí.

Phật Tử! Đó là 10 loại Bồ thí Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Bồ thí này.

則得一切諸佛無上清淨大施。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh đại Thí.

Chắc là được Bồ thí lớn Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨戒。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh Giới.  
Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Giới hạnh  
Thanh tịnh. Thế nào là 10 ?

所謂：

身淨戒。防護身三惡故。口淨戒。遠離口四過故。

Sở vị : Thân tịnh Giới. Phòng hộ thân tam ác cố. Khẩu  
tịnh Giới. Viễn ly khẩu tứ quá cố.

Gọi là : Giới Thanh tịnh của thân. Do giúp phòng  
tránh 3 ác của thân. Giới Thanh tịnh của miệng. Do  
rời xa 4 tội của miệng.

心淨戒。永離貪恚諸邪見故。具一切淨戒。

Tâm tịnh Giới. Vĩnh ly tham khüể chư tà kiến cố. Cụ  
nhất thiết tịnh Giới.

Gới Thanh tịnh của tâm. Do vĩnh rời tham giận các  
thấy sai trái. Giới Thanh tịnh đầy đủ tất cả.

於天人中最勝妙故。守護菩提心淨戒。不樂小智故

。

Ư Thiên nhân trung tối thắng diệu cố. Thủ hộ Bồ Đề  
tâm tịnh Giới. Bất nhạo tiểu Trí cố.

Do ở trong người Trời vi diệu tốt đẹp nhất. Giới  
Thanh tịnh giúp bảo vệ tâm Bồ Đề. Do không ham  
thích Trí nhỏ.

守護如來所說淨戒。乃至微細罪大怖畏故。微密淨戒。

Thủ hộ Như Lai sở thuyết tịnh Giới. Nãi chí vi tế tội đại bố úy cố. Vi mật tịnh Giới.

Giúp bảo vệ Giới Thanh tịnh được Như Lai nói. Do thậm chí rất hoảng sợ tội bé nhỏ. Giới Thanh tịnh kín nhỏ.

善拔犯戒諸眾生故。不作一切惡淨戒。

Thiện bạt phạm Giới chư chúng sinh cố. Bất tác nhất thiết ác tịnh Giới.

Do dễ rút ra các chúng sinh phạm Giới. Giới Thanh tịnh không làm tất cả ác.

積集一切諸善法故。遠離一切有見淨戒。

Tích tập nhất thiết chư thiện Pháp cố. Viễn ly nhất thiết Hữu kiến tịnh Giới.

Do tích góp tất cả các Pháp thiện. Giới Thanh tịnh rời xa thấy tất cả Có.

於戒無著故。守護一切眾生淨戒。出生大悲故。

Ư Giới vô trước cố. Thủ hộ nhất thiết chúng sinh tịnh Giới. Xuất sinh Đại Bi cố.

Do không nương nhờ với Giới hạnh. Giới Thanh tịnh giúp bảo vệ tất cả chúng sinh. Do sinh ra Đại Bi.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種淨戒。若菩薩摩訶薩安住此戒。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh Giới. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Giới.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Giới hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Giới hạnh này.

則得一切諸佛遠離眾惡無上淨戒。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật viễn ly chúng ác Vô thượng tịnh Giới.

Chắc là được Giới hạnh Thanh tịnh Bình Đẳng rời xa các ác của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨忍。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh Nhẫn. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Nhẫn nhịn Thanh tịnh. Thế nào là 10 ?

所謂：若他罵辱悉能堪忍。護彼心故。

Sở vi : Nhược tha mạ nhục tất năng kham Nhẫn. Hộ bỉ tâm cố.

Gọi là : Nếu người khác mắng nhục mạ đều có thể chịu Nhẫn nhịn. Do giữ gìn tâm họ.

若他刀杖加害亦能堪忍。護彼我故。

Nhược tha đao trượng gia hại diệc năng kham Nhẫn.  
Hộ bỉ Ngã cố.

Nếu đao gậy của người khác thêm hại cũng có thể  
chịu Nhẫn nhịn. Do giữ gìn tâm họ.

知一切瞋恚忍。自然不動故。自在處忍。

Tri nhất thiết sân khể Nhẫn. Tự nhiên bất động cố.  
Tự tại xử Nhẫn.

Biết Nhẫn nhịn tất cả thù giận. Do tự nhiên không  
động. Tự do ở Nhẫn nhịn.

能害不害故。眾生歸趣忍。不惜身命故。

Năng hại bất hại cố. Chúng sinh quy thú Nhẫn. Bất  
tích thân mệnh cố.

Do có thể hại không hại. Chúng sinh trở về hướng tới  
Nhẫn nhịn. Do không tiếc thân mệnh.

遠離我慢忍。不輕未學故。割截肢節忍。

Viễn ly Ngã mạn Nhẫn. Bất khinh vị học cố. Cát tiết  
chi tiết Nhẫn.

Nhẫn nhịn rời xa kiêu mạn của bản thân. Do không  
coi thường chưa học. Nhẫn nhịn cắt bỏ tay chân.

觀察如幻故。一切惡事忍。離自他想故。煩惱忍。

Quan sát như huyễn cố. Nhất thiết ác sự Nhẫn. Ly tự  
tha tưởng cố. Phiền não Nhẫn.

Do quan sát như ảo. Nhẫn nhịn tất cả việc ác. Do rời  
tự tưởng nhớ khác. Nhẫn nhịn Phiền não.

遠離煩惱境界故。隨順一切菩薩方便智忍。

Viễn ly Phiền não cảnh giới cố. Tùy thuận nhất thiết Bồ Tát Phương tiện Trí Nhẫn.

Do rời xa cảnh giới Phiền não. Thuận theo Nhẫn Trí tuệ Phương tiện của tất cả Bồ Tát.

得無生忍。於一切智境界不由他悟故。

Đắc Vô sinh Nhẫn. Ư Nhất thiết Trí cảnh giới bất do tha ngộ cố.

Được Nhẫn Không sinh. Do với cảnh giới Tất cả Trí tuệ hiểu không do người khác.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種淨忍。若菩薩摩訶薩安住此忍。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh Nhẫn. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Nhẫn.

Phật Tử! Đó là 10 loại Nhẫn nhịn Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Nhẫn này.

則得一切諸佛無上法忍。不由他悟。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Pháp nhẫn. Bất do tha ngộ.

Chắc là được Pháp Nhẫn Bình Đẳng của tất cả các Phật. Hiểu không do người khác.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨精進。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh Tinh tiến. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tinh tiến Thanh tịnh. Thế nào là 10 ?

所謂：淨身業精進。恭敬，供養，奉給一切諸佛菩薩。

Sở vị : Tịnh Thân nghiệp Tinh tiến. Cung kính cúng dưỡng phụng cấp nhất thiết chư Phật Bồ Tát.

Gọi là : Tinh tiến của Nghiệp thân Thanh tịnh. Cung kính cúng dưỡng dâng cấp cho tất cả các Phật Bồ Tát.

尊重福田。不退轉故。淨口業精進。

Tôn trọng Phúc điền. Bất thoái chuyển cố. Tịnh Khẩu nghiệp Tinh tiến.

Tôn trọng ruộng Phúc. Do Không chuyển lui. Tinh tiến của Nghiệp miệng Thanh tịnh.

聞持一切諸佛正法。未曾忘失。讚歎如來。

Văn trì nhất thiết chư Phật Chính pháp. Vị tăng vong thất. Tán thán Như Lai.

Nghe giữ tất cả Pháp đúng của tất cả các Phật. Chưa từng quên mất. Ca ngợi Như Lai.

隨所聞法廣為人說。無疲倦故。淨意業精進。

Tùy sở văn Pháp, quảng vị nhân thuyết. Vô bì quyện cố. Tịnh Ý nghiệp Tinh tiến.

Thuận theo được nghe Pháp, rộng vì người nói. Do không có mệt mỏi. Tinh tiến của Nghiệp ý Thanh tịnh.



巧方便入慈悲喜捨禪定解脫三昧。

Xảo Phương tiện nhập Từ Bi Hỷ Xả Thiền định Giải thoát Tam muội.

Phương tiện khéo nhập vào Từ Bi Hỷ Xả Thiền định Tam muội Giải thoát.

相續起無退轉故。淨直心精進。遠離諂曲正直一切事。

Tương tục khởi vô thoái chuyển cố. Tịnh trực tâm Tinh tiến. Viễn ly siểm khúc chính trực nhất thiết sự.

Do liên tục phát ra không chuyển lui. Tinh tiến của tâm ngay thẳng Thanh tịnh. Tất cả việc chính trực rời xa siểm nịnh.

一切方便究竟不退轉故。淨深心精進。

Nhất thiết Phương tiện cứu cánh Bất thoái chuyển cố. Tịnh thâm tâm Tinh tiến.

Do tất cả Phương tiện thành quả Không chuyển lui. Tinh tiến của tâm Thanh tịnh thâm sâu.

常趣勝趣。積集無上智慧白淨法故。

Thường thú thắng thú. Tích tập Vô thượng Trí tuệ bạch tịnh Pháp cố.

Thường hướng tới hướng tốt đẹp. Do tích góp Pháp sáng sạch Trí tuệ Bình Đẳng.

行不虛妄淨精進。攝取布施, 戒, 忍, 多聞及不放逸。

Hành bất hư vọng tịnh Tinh tiến. Nhiếp thủ Bồ thí, Giới, Nhẫn, Đa văn cập bất phóng dật.

Tinh tiến Thanh tịnh thực hành không ảo vọng. Hút lấy Bồ thí, giữ Giới, Nhẫn nhịn, Nghe nhiều mà không phóng túng.

乃至道場不中息故。降伏一切眾魔怨敵淨精進。

Nãi chí Đạo tràng bất trúng tức cố. Hàng phục nhất thiết chúng Ma oán địch tịnh Tinh tiến.

Thậm chí Đạo tràng do nghỉ không hợp. Tinh tiến Thanh tịnh hàng phục tất cả các Ma oán địch.

悉能除滅貪, 恚, 愚癡, 煩惱, 邪見。諸纏障蓋故。

Tất năng trừ diệt tham khuể ngu si Phiền não tà kiến. Chư triền chương cái cố.

Đều có thể trừ diệt tham giận ngu si Phiền não thấy sai trái. Do các trói buộc chương ngại che phủ.

滿足慧光淨精進。有所施作悉善思惟。心無中悔。

Mãn túc Tuệ quang tịnh Tinh tiến. Hữu sở thí tác tất thiện tư duy. Tâm vô trung hối.

Tinh tiến Thanh tịnh ánh quang Trí tuệ đầy đủ. Nếu giúp làm được đều là suy nghĩ thiện. Tâm không phải hối hận.

究竟眾事得一切佛不共法故。無所染著淨精進。

Cứu cánh chúng sự đắc nhất thiết Phật bất cộng Pháp cố. Vô sở nhiễm trước tịnh Tinh tiến.

Thành quả các việc do được không cùng Pháp của tất cả Phật. Tinh tiến Thanh tịnh không nhiễm nường nhờ.

離心境界身口心相非相甚深法門。

Ly tâm cảnh giới, thân khẩu tâm tướng phi tướng thậm thâm Pháp môn.

Rời cảnh giới tâm, thân miệng tâm hình tướng hình tướng sai, môn Pháp rất sâu.

普觀境界決定了知真實如如故。具足成就法明淨精進。

Phổ quan cảnh giới quyết định liễu tri chân thực như như cố. Cụ túc thành tựu Pháp minh tịnh Tinh tiến.

Xem khắp cảnh giới cho nên quyết định biết rõ chân thực không động. Tinh tiến Thanh tịnh sáng thành công đầy đủ Pháp.

次第進入一切諸地。於諸佛所得甘露灌頂。

Thứ đệ tiến nhập nhất thiết chư địa. Ư chư Phật sở đắc Cam lộ quán đỉnh.

Lần lượt tiến vào tất cả các Bạc. Ở nơi ở của các Phật được tưới đỉnh Cam lộ.

受法王記無漏法身。現捨天壽降神世間。

Thụ Pháp vương kí vô lậu Pháp thân. Hiện xả Thiên thọ giáng Thần Thế gian.

Vua Pháp ghi nhớ ban cho Thân Pháp hết Phiền não.  
Hiện ra bỏ thọ mệnh trên Trời, giáng Thần xuống Thế gian.

出家, 成道, 轉淨法輪,  
入大涅槃。究竟具足普賢行故。

Xuất gia, thành Đạo, chuyển tịnh Pháp luân, nhập đại Niết Bàn. Cứu cánh cụ túc Phổ Hiền hạnh cố.

Xuất gia, thành Đạo, chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh, nhập vào Niết Bàn Phật. Thành quả đầy đủ hạnh Phổ Hiền.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種淨精進。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh Tinh tiến. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tinh tiến Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上大淨精進。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại tịnh Tinh tiến.

Chắc là được Tinh tiến Thanh tịnh lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨禪。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh  
Thiền. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Thiền Thanh  
tịnh. Thế nào là 10 ?

所謂：常樂出家淨禪。捨離一切有故。

Sở vi : Thường nhạo Xuất gia tịnh Thiền. Xả ly nhất  
thiết Hữu cố.

Gọi là : Thiền Thanh tịnh thường ham thích Xuất gia.  
Do rời bỏ tất cả Có.

親近善知識淨禪。諮受修習正法道故。

Thân cận thiện Tri thức tịnh Thiền. Tư thụ tu tập  
Chính pháp Đạo cố.

Thiền Thanh tịnh thân thiết Tri thức thiện. Do hỏi  
nhận tu luyện Đạo Pháp đúng.

樂阿練若處淨禪。遠離我，我所法故。

Nhạo A luyện nhã xứ tịnh Thiền. Viễn ly Ngã Ngã sở  
Pháp cố.

Thiền Thanh tịnh ham thích nơi Vắng vẻ Thanh tịnh.  
Do rời xa Pháp bản thân được bản thân.

離言戲憤鬧處淨禪。樂寂滅故。心柔軟淨禪。

Ly ngôn hí hội náo xứ tịnh Thiền. Nhạo Tịch diệt cố.  
Tâm nhu nhuyễn tịnh Thiền.

Thiền Thanh tịnh rời nơi náo nhiệt nói đùa. Do ham  
thích Rõng lặng. Thiền Thanh tịnh tâm mềm mại.

諸根不亂故。智慧寂靜淨禪。

Chư Căn bất loạn cố. Trí tuệ Tịch tĩnh tịnh Thiền.

Do các Căn không loạn. Thiền Thanh tịnh Trí tuệ Tĩnh lặng.

一切音聲諸禪定刺不能亂故。七覺八道淨禪。

Nhất thiết âm thanh chư Thiền định thứ bất năng loạn cố. Thất giác bát Đạo tịnh Thiền.

Do tất cả âm thanh không thể náo loạn châm chích các Thiền định. Thiền Thanh tịnh 7 nhánh giác, 8 Đạo đúng.

於一切智境界智慧決定故。離味禪等諸煩惱垢淨禪。

Ư Nhất thiết Trí cảnh giới Trí tuệ quyết định cố. Ly vị Thiền đẳng chư Phiền não cấu tịnh Thiền.

Do với cảnh giới Tất cả Trí tuệ quyết định Trí tuệ.

Thiền Thanh tịnh rời mùi vị Thiền cùng với các Phiền não cấu bẩn.

不取欲界故。諸通明內淨禪。

Bất thủ Dục giới cố. Chư thông minh nội tịnh Thiền.

Do không cầm lấy Cõi Dục. Thiền Thanh tịnh bên trong các sáng suốt.

決定了知一切眾生諸根故。

Quyết định liễu tri nhất thiết chúng sinh chư Căn cố.

Do quyết định biết rõ các Căn của tất cả chúng sinh.

以少方便現前遊戲神通淨禪。如來三昧不可稱量故。

Dĩ thiếu Phương tiện hiện tiền du hí Thần thông tịnh Thiền. Như Lai Tam muội bất khả xưng lượng cố. Thiền Thanh tịnh dùng ít Phương tiện hiện ra Thần thông đi lại. Do Tam muội của Như Lai không thể nói so lường.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種淨禪。若菩薩摩訶薩安住此禪。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh Thiền. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Thiền.

Phật Tử! Đó là 10 loại Thiền Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Thiền này. 則得一切諸佛無上淨禪。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng tịnh Thiền. Chắc là được Thiền Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨慧。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh Tuệ. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Trí tuệ Thanh tịnh. Thế nào là 10?

所謂：知因淨慧。不壞果報故。解一切緣淨慧。

Sở vị : Tri nhân tịnh Tuệ. Bất hoại quả báo cố. Giải nhất thiết duyên tịnh Tuệ.

Gọi là : Trí tuệ Thanh tịnh biết nguyên nhân. Do không phá hỏng quả báo. Trí tuệ Thanh tịnh hiểu tất cả quả báo.

不壞和合故。解一切法不常不斷淨慧。

Bất hoại hòa hợp cố. Giải nhất thiết Pháp bất thường bất đoạn tịnh Tuệ.

Do không phá hỏng hòa hợp. Trí tuệ Thanh tịnh hiểu tất cả Pháp thay đổi không cắt đứt.

了緣起如如故。拔出一切邪見淨慧。不取眾生相故。

Liễu duyên khởi như như cố. Bạt xuất nhất thiết tà kiến tịnh Tuệ. Bất thủ chúng sinh tướng cố.

Do biết Duyên nổi lên không động. Trí tuệ Thanh tịnh rút bỏ tất cả thấy sai trái. Do không cầm lấy hình tướng chúng sinh.

解一切眾生心心所行淨慧。觀一切法皆如幻故。

Giải nhất thiết chúng sinh tâm tâm sở hành tịnh Tuệ. Quan nhất thiết Pháp giai như huyễn cố.

Trí tuệ Thanh tịnh hiểu tâm làm được của tất cả tâm chúng sinh. Do quan sát tất cả Pháp đều như ảo.

諸辯勝智淨慧。隨問能答無罣礙故。



Chư biện thắng Trí tịnh Tuệ. Tùy vấn năng đáp vô quái ngại cố.

Trí tuệ Thanh tịnh các biện luận được Trí tuệ không hết. Do tùy theo hỏi có thể trả lời không có trở ngại.  
降伏眾魔及諸外道出過聲聞, 緣覺淨慧。

Hàng phục chúng Ma cập chư ngoại Đạo, xuất quá Thanh Văn, Duyên Giác tịnh Tuệ.

Trí tuệ Thanh tịnh hàng phục các Ma và các ngoại Đạo, vượt qua Thanh Văn, Duyên Giác.

深入如來方便智故。見一切佛清淨法身。

Thâm nhập Như Lai Phương tiện Trí cố. Kiến nhất thiết Phật Thanh tịnh Pháp thân.

Do nhập sâu vào Trí tuệ Phương tiện của Như Lai. Thấy Thân Pháp Thanh tịnh của tất cả Phật.

見一切眾生皆悉清淨。見一切法皆悉寂滅。

Kiến nhất thiết chúng sinh giai tất Thanh tịnh. Kiến nhất thiết Pháp giai tất Tịch diệt.

Thấy tất cả chúng sinh hết thảy đều Thanh tịnh. Thấy tất cả Pháp hết thảy đều Rỗng lặng.

見一切世界皆悉虛空淨慧。於一切相智慧無礙故。

Kiến nhất thiết Thế giới giai tất hư không tịnh Tuệ. Ư nhất thiết tướng Trí tuệ vô ngại cố.

Trí tuệ Thanh tịnh thấy tất cả Thế giới hết thấy đều trống rỗng. Do với tất cả hình tướng Trí tuệ không trở ngại.

攝取一切陀羅尼。辯諸波羅蜜巧方便淨慧。

Nhiếp thủ nhất thiết Đà La Ni. Biện chư Ba La Mật xảo Phương tiện tịnh Tuệ.

Hút lấy tất cả Đà La Ni. Trí tuệ Thanh tịnh biện luận Phương tiện khéo của các Pháp tới Niết Bàn.

得一切勝智故。一念相應金剛智。

Đắc Nhất thiết thắng Trí cố. Nhất niệm tương ứng Kim cương Trí.

Do được Tất cả Trí tuệ tốt đẹp. Một nghĩ nhớ tương ứng với Trí tuệ Kim cương.

覺一切法平等淨慧。具足成就無上智故。

Giác nhất thiết Pháp bình đẳng tịnh Tuệ. Cụ túc thành tựu Vô thượng Trí cố.

Trí tuệ Thanh tịnh hiểu tất cả Pháp bình đẳng. Do thành công đầy đủ Trí tuệ Bình Đẳng.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種淨慧。若菩薩摩訶薩安住此慧

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh Tuệ. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Tuệ.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Trí tuệ Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Trí tuệ này. 則得一切諸佛無上大智。

Tác đặc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí. Chắc là được Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨慈。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh Từ. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Từ Thanh tịnh. Thế nào là 10 ?

所謂：等心淨慈。不選擇眾生故。饒益淨慈。

Sở vi : Đẳng tâm tịnh Từ. Bất tuyển trạch chúng sinh cố. Nhiều ích tịnh Từ.

Gọi là : Từ Thanh tịnh tâm bình đẳng. Do không lựa chọn chúng sinh. Từ Thanh tịnh lợi ích.

於一切眾生有所施作。悉能辦故。救護淨慈。

Ư nhất thiết chúng sinh hữu sở thí tác. Tất năng biện cố. Cứu hộ tịnh Từ.

Với tất cả chúng sinh giúp làm tất cả. Do đều có thể làm. Từ Thanh tịnh cứu giúp.

究竟度脫一切眾生。生死嶮難故。

Cứu cánh độ thoát nhất thiết chúng sinh. Sinh tử hiểm nạn cố.

Thành quả độ thoát tất cả chúng sinh. Do hiểm nạn sinh chết.

哀愍不捨一切眾生淨慈。長養有爲善根故。

Ai mãi bất xả nhất thiết chúng sinh tịnh Từ. Trưởng dưỡng Hữu vi thiện Căn cố.

Từ Thanh tịnh thương xót không bỏ tất cả chúng sinh. Do nuôi lớn Căn thiện của Pháp Có hình tướng.

解脫淨慈。滅一切眾生諸煩惱故。出生菩提淨慈。

Giải thoát tịnh Từ. Diệt nhất thiết chúng sinh chư Phiền não cố. Xuất sinh Bồ Đề tịnh Từ.

Từ Thanh tịnh Giải thoát. Do diệt mất các Phiền não của tất cả chúng sinh. Từ Thanh tịnh sinh ra Bồ Đề.

令一切眾生樂求菩提故。於一切眾生無礙淨慈。

Linh nhất thiết chúng sinh nhạo cầu Bồ Đề cố. Ư nhất thiết chúng sinh vô ngại tịnh Từ.

Giúp cho tất cả chúng sinh do ham thích cầu Bồ Đề.

Từ Thanh tịnh không trở ngại với tất cả chúng sinh.

放無量光明普照眾生故。虛空淨慈。

Phóng vô lượng Quang minh phổ chiếu chúng sinh cố. Hư không tịnh Từ.

Do phóng vô lượng Quang sáng chiếu sáng khắp chúng sinh. Từ Thanh tịnh trống rỗng.

救護一切眾生故。法緣淨慈。覺悟眞實法故。

Cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố. Pháp duyên tịnh Từ.  
Giác ngộ chân thực Pháp cố.

Do cứu giúp tất cả chúng sinh. Từ Thanh tịnh Pháp  
duyên. Do giác ngộ Pháp chân thực.

無緣淨慈。證取菩薩離生法故。

Vô duyên tịnh Từ. Chúng thủ Bồ Tát ly sinh Pháp cố.  
Từ Thanh tịnh không có Duyên. Do chúng lấy Pháp  
rời sinh của Bồ Tát.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種淨慈。若菩薩摩訶薩安住此慈  
。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh Từ.  
Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Từ.

Phật Tử! Đó là 10 loại Từ Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ  
Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Từ này.

則得一切諸佛無上清淨大慈。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh  
đại Từ.

Chắc là được Từ lớn Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả  
các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨悲。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh Bi. Hà  
đẳng vi thập?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Bi Thanh tịnh.  
Thế nào là 10 ?

所謂：

不共淨悲。自大悲故。不厭淨悲。代一切眾生受大苦故。

Sở vị : Bất cộng tịnh Bi. Tự Đại Bi cố. Bất yếm tịnh Bi. Đại nhất thiết chúng sinh thụ đại khổ cố.

Gọi là : Không cùng Bi Thanh tịnh. Do tự Bi lớn.

Không chán Bi Thanh tịnh. Do thay thế cho tất cả chúng sinh nhận khổ lớn.

處一切惡道淨悲。受生死度眾生故。

Xử nhất thiết ác Đạo tịnh Bi. Thụ sinh tử độ chúng sinh cố.

Bi Thanh tịnh ở tất cả Đạo ác. Do nhận sinh chết độ thoát chúng sinh.

一切天人中受生淨悲。示現一切法悉無常故。

Nhất thiết Thiên nhân trung thụ sinh tịnh Bi. Thị hiện nhất thiết Pháp tất Vô thường cố.

Bi Thanh tịnh nhận sinh trong tất cả người Trời. Do hiện ra rõ tất cả Pháp đều Biến đổi.

爲邪定眾生淨悲。於無量劫大誓莊嚴不捨離故。

Vị tà định chúng sinh tịnh Bi. Ư vô lượng Kiếp đại thệ trang nghiêm bất xả ly cố.

Bi Thanh tịnh vì chúng sinh yên định sai. Do với vô lượng Kiếp không rời bỏ thế nguyện lớn trang nghiêm.

不著已樂淨悲。與眾生樂故。不求報淨悲。自心清淨故。

Bất trước kỹ nhạo tịnh Bi. Dĩ chúng sinh lạc cố. Bất cầu báo tịnh Bi. Tự tâm Thanh tịnh cố.

Bi Thanh tịnh không nương nhờ ham thích của bản thân. Bi Thanh tịnh không cầu quả báo. Do Thanh tịnh tự tâm.

除滅一切眾生倒惑淨悲。說實法故。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh đảo hoặc tịnh Bi. Thuyết thực Pháp cố.

Bi Thanh tịnh trừ diệt đảo lộn nghi hoặc của tất cả chúng sinh. Do nói Pháp chân thực.

知一切法自性清淨。空無所有。客塵所染。

Tri nhất thiết Pháp tự tính Thanh tịnh. Không vô sở hữu. Khách trần sở nhiễm.

Bi Thanh tịnh biết tự tính của tất cả Pháp. Trống rỗng tất cả không có. Do nhiễm khách 6 Trần.

菩薩於彼而起淨悲。說真淨法故。解一切法如虛空足跡。

Bồ Tát ư bỉ nhi khởi tịnh Bi. Thuyết chân tịnh Pháp cố. Giải nhất thiết Pháp như hư không túc tích.

Bồ Tát ở đó mà nổi lên Bi Thanh tịnh. Do nói Pháp thực Thanh tịnh. Hiểu tất cả Pháp như khoảng không đủ dấu vết.

眾生癡瞋不知真實。菩薩於彼而起淨悲。

Chúng sinh si mê bất tri chân thực. Bồ Tát ư bỉ nhi khởi tịnh Bi.

Chúng sinh ngu tối không biết chân thực. Bồ Tát ở đó mà nổi lên Bi Thanh tịnh.

欲令眾生發大乘心。究竟涅槃故。

Dục linh chúng sinh phát Đại thừa tâm. Cứu cánh Niết Bàn cố.

Muốn giúp chúng sinh phát tâm Pháp Bậc Phật. Do thành quả Niết Bàn.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種淨悲。若菩薩摩訶薩安住此悲。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh Bi. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Bi.

Phật Tử! Đó là 10 loại Bi Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Bi này.

則得一切諸佛無上清淨大悲。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh Đại Bi.



Chắc là được Đại Bi Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

大方廣佛華嚴經卷第四十一

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tứ thập nhất.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 41.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====